UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số 1280 /ĐA-SNNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 11 năm 2026

ĐỀ ÁN
SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2027

Phần 1
KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2026

Sản xuất vụ Xuân năm 2026 trên địa bàn Hà Tĩnh diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi; giai đoạn gieo cấy, đẻ nhánh, làm đòng và trổ bông có nhiệt độ, lượng mưa và số giờ nắng phù hợp; không xảy ra rét đậm, rét hại kéo dài hoặc thiên tai lớn ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây lúa; thời điểm lúa trổ bông, phơi màu, chín sữa, chín sáp chủ yếu gặp thời tiết nắng nóng, thuận lợi cho quá trình tích lũy vật chất để tăng năng suất. Tuy nhiên, vào giai đoạn cuối vụ, đợt mưa lớn kèm dông lốc, mưa đá và gió mạnh xảy ra vào đêm và rạng sáng ngày 03/5/2026 đã làm đổ ngã 8.681 ha lúa, ảnh hưởng đến tiến độ và chi phí thu hoạch. Nhìn chung vụ Xuân năm 2026 được mùa, năng suất, sản lượng các cây trồng cơ bản đạt và vượt kế hoạch.

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Ban hành và triển khai Đề án sản xuất vụ Xuân 2026: Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Đề án số 1339/ĐA-SNNMT ngày 18/11/2025; ngày 26/11/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị trực tuyến triển khai và ban hành Thông báo số 665/TB-UBND về kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hồ Huy Thành tại Hội nghị trực tuyến triển khai Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2026, Đề án sản xuất vụ Xuân 2026 và Kế hoạch sản xuất giảm phát thải lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn 2050.

Trong quá trình tổ chức sản xuất, UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc; phân công cơ quan chuyên môn bám sát cơ sở, phối hợp với địa phương hướng dẫn chăm sóc cây trồng, điều tiết nước và phòng trừ sinh vật gây hại.

- Chỉ đạo sản xuất thay đổi phương thức gieo cấy và sản xuất giảm phát thải: Tập trung chỉ đạo theo Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Văn bản số 621/SNNMT-TTCN ngày 27/1/2026 về triển khai thực hiện sản xuất lúa giảm phát thải vụ Xuân.

- Quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Đoàn kiểm tra chất lượng hàng hóa VTNN vụ Xuân năm 2026 và ban hành các văn bản[1]

- Chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh: UBND tỉnh ban hành Công điện số 06/CĐ-UBND ngày 10/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương và cơ sở sản xuất chủ động các giải pháp phòng trừ dịch hại kịp thời, hiệu quả, cơ bản bảo vệ an toàn sản xuất[2] và phân công cán bộ chuyên môn thực hiện công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật phòng, trừ kịp thời.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Đề án sản xuất vụ Xuân 2026

2.1. Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng

- *Cây lúa*: Tổng diện tích gieo cấy lúa đạt 58.611 ha/59.150 ha đạt 99,1% KH, năng suất đạt 61,15 tạ/ha (bằng 102,2% KH, bằng 99,6% so với cùng kỳ), sản lượng đạt trên 35,84 vạn tấn (bằng 101,2% KH, bằng 98,5% so với cùng kỳ). Năng suất và sản lượng vượt kế hoạch.

- Cây trồng cạn: Tổng diện tích 19.610/19.555 ha đạt 100,3% kế hoạch, có sự dịch chuyển trồng ngô, rau trên diện tích kế hoạch sản xuất lạc.

+ ***Cây lạc:*** Diện tích 4.909 ha/5.628 ha đạt 87,2% KH, năng suất đạt 29,19 tạ/ha tăng 1,77 tạ/ha so với cùng kỳ, sản lượng 14.326 tấn đạt 93,6%KH, bằng 89,6% so với cùng kỳ.

+ ***Ngô lấy hạt:*** Diện tích 7.144 ha/6403 ha đạt 111,6% KH, năng suất đạt 63,09 tạ/ha tăng 3,27 tạ/ha so với cùng kỳ, sản lượng 45.069 tấn đạt 118,8%KH, đạt 113,8% so với cùng kỳ.

+ ***Rau các loại:*** Diện tích 5.835 ha/5807 ha đạt 100,5% KH (vùng sản xuất tập trung khoảng 768ha), năng suất đạt 85,74 tạ/ha tăng 4,36 tạ/ha so với cùng kỳ, sản lượng 50.034 tấn đạt 105,2%KH, đạt 126,5% so với cùng kỳ.

+ ***Khoai lang:*** Diện tích 1.419 ha/1415 ha đạt 100,5% KH, năng suất đạt 89,66 tạ/ha tương đương so với cùng kỳ, sản lượng 12.761 tấn đạt 101,4% KH, đạt 98,67% cùng kỳ.

---

[1] Quyết định số 900/QĐ-SNNMT ngày 6/12/2025 về việc Thành lập Đoàn kiểm tra chất lượng hàng hóa VTNN vụ Xuân năm 2026 và tham mưu ban hành 11 văn bản chỉ đạo, quản lý công tác giống, VTNN; Văn bản số 71/SNNMT-TTCN ngày 7/01/2026 về việc tăng cường công tác quản lý giống lúa phục vụ sản xuất vụ Xuân 2026.

[2] số 1021/SNNMT-TTCN ngày 11/02/2026 về việc tăng cường công tác phòng trừ dịch hại trên dứa; 1197/SNNMT-TTCN ngày 26/02/2026 về việc tăng cường công tác phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng vụ Xuân 2026; số 1983/SNNMT-TTCN ngày 26/3/2026 về việc tăng cường công tác phòng, trừ dịch hại trên lúa vụ Xuân 2026; số 2108/SNNMT-TTCN ngày 31/3/2026 về việc đôn đốc, hướng dẫn phòng trừ châu chấu tre; số 2204/SNNMT-TTCN ngày 03/4/2026 về việc đôn đốc, phòng trừ bệnh thối nõn dứa, số 1028/ TTCN-BVTV ngày 10/12/2025 về việc hướng dẫn sử dụng thuốc trừ cỏ trên cây trồng vụ Xuân 2026; số 1034/TTCN-BVTV ngày 11/12/2025 về việc Dự báo tình hình và Hướng dẫn phòng trừ Dịch hại trên cây trồng vụ Xuân 2026; 292/TTCN-BVTV ngày 06/04/2026 về việc hướng dẫn phòng trừ dịch hại trên lúa vụ Xuân 2026; số 452/TTCN-BVTV ngày 14/05/2026 về việc Hướng dẫn sử dụng thuốc trừ cỏ trên cây trồng vụ Hè thu 2026; số 494/TTCN-BVTV ngày 22/05/2026 về việc Dự báo tình hình và hướng dẫn phòng trừ dich hại trên cây trồng vụ Hè thu 2026;

+ *Đậu:* Diện tích 303 ha/302 ha đạt 100,3% KH, năng suất đạt 10,27 tạ/ha tăng 1,05 tạ/ha so với cùng kỳ, sản lượng 308 tấn đạt 115,6% KH.

(Chi tiết có phụ lục 1,2,3 kèm theo)

- Cây dứa: Vụ Xuân 2026 đã trồng 135,25 ha (Công ty CP Đồng Giao 119,12 ha, Kỳ Xuân 5 ha, Cẩm Hưng 2,2 ha, Mai Hoa 0,14 ha, Kỳ Hoa 5,5 ha, Vũ Quang 1,14 ha, Thượng Đức 2,14 ha); luỹ kế đến nay đã trồng 493,32 ha, sản lượng đã thu hoạch 11.400 tấn.

3. Đánh giá về lịch thời vụ và cơ cấu giống

3.1. Thời vụ:

Cơ bản các địa phương gieo cấy đúng khung lịch thời vụ (tập trung từ 14-22/01/2026, kết thúc trước 10/02/2026). Lúa vụ Xuân bắt đầu trổ từ 5/4/2026, trổ tập trung từ 8-13/4/2026, cơ bản kết thúc trổ trước 20/4/2026. Thời gian thu hoạch tập trung từ 5-10/5/2026, thu hoạch cơ bản trước 15/5/2026.

Từ ngày 15/01 đến 10/4/2026, nhiệt độ trung bình cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 1,3–2,4°C, cao hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng 2,4–2,7°C; tổng tích ôn trên 1.800°C. Lúa trổ sớm hơn lịch thời vụ dự kiến 10–15 ngày và sớm hơn vụ Xuân 2025 khoảng 7–8 ngày. Thu hoạch sớm đã tạo thuận lợi bố trí thời vụ Hè Thu, góp phần hạn chế nguy cơ gặp mưa bão cuối vụ.

3.2. Kết quả về diện tích, năng suất và lượng cung ứng các giống lúa:

TT	Loại giống	Diện tích (ha)	Chiếm tỷ lệ (%)	Năng suất (tạ/ha)	Sản xuất tại các xã, phường
Tổng		**58.611**			
I	**Nhóm giống chủ lực**	**44.696,57**	**76,28**		
1	Bắc Thịnh	10.887,85	18,58	61,11	58
2	Nếp 98	8.462,29	14,44	63,4	56
3	Khang dân 18	6.329,29	10,80	60,97	44
4	VNR20	6.323,31	10,79	60,97	57
5	Hà Phát 3	3.759,80	6,42	62,86	37
6	Khang dân đột biến	3.244,16	5,54	61,08	31
7	Nếp 87	1.640,51	2,80	65,95	11
8	Nhị ưu 838	1.518,03	2,59	61,86	19
9	ADI168	1.389,89	2,37	60,51	37

10	BT09	1.141,44	1,95	57,47	33
II	**Nhóm giống bổ sung**	**7.771,38**	**13,26**		
1	Hương Bình	526,90	0,90	60,69	10
2	VNR10	111,70	0,19	57,62	5
3	Hương thơm 1	724,46	1,24	57	30
4	TBR97	381,30	0,65	63,15	6
5	Hana số 7	1.121,08	1,91	59,72	28
6	Xuân Mai	559,84	0,96	58,2	17
7	ĐB6	228,78	0,39	55,02	9
8	RVT	539,99	0,92	58,19	16
9	N24	409,80	0,70	50,9	5
10	Nếp 97	282,29	0,48	56,68	14
11	BQ	42,80	0,07	55,38	8
12	TH3-3	118,80	0,20	56,18	8
13	CS04	126,28	0,22	54,6	10
14	Thái Xuyên 111	1.758,33	3,00	61,44	23
15	Long Hương 8117	750,83	1,28	62,44	8
16	VT404	88,20	0,15	58,11	7
III	**Nhóm giống chất lượng cao, triển vọng, dự phòng**	**3.122,18**	**5,19**		
1	DT 39 Quế Lâm	36,61	0,06	52,2	4
2	Hương Thanh 8	5,14	0,01	56	1
3	QR15	-	-		0
4	AYT77	119,16	0,20	57,11	6
5	Hạt Vàng 36	26,10	0,04	50,78	4
6	Hana 318	63,08	0,11	62,31	5
7	HG12	824,94	1,41	60,75	10
8	LP5	149,62	0,26		12
9	HN6	536,42	0,92	56,82	12
10	TBR87	13,60	0,02	59,50	1
11	ĐT37	74,00	0,13	51,13	3

12	DK6	75,20	0,13	57,38	4
13	ADI28	18,40	0,03	54,10	5
14	QP5	185,95	0,32	56,05	10
15	Hương Cốm 4	73,10	0,12	57,19	8
16	ĐH15	-	-		0
17	Ly2099	283,78	0,48	61,73	12
18	CT16	59,00	0,10	59,12	6
19	MHC2	338,20	0,58	62,71	9
20	VT868	27,60	0,05	58,53	4
21	TH3-7	-	-		0
22	Lai thơm 6	80	0,12	60	5
23	VT333	132,28	0,23	61,97	4
IV	**Giống khác, ngoài cơ cấu**	3.020,87	5,27		
1	Thiên Ưu 8	388,90	0,66	63,15	6
2	ST25	261,30	0,45	58,72	5
3	Giống khác	2.370,67	4,16	57,93	41

Kết quả khảo nghiệm, sản xuất thử các giống lúa mới: Diện tích khảo nghiệm và trình diễn giống mới 7 ha, đánh giá khả năng thích ứng của các giống mới trước khi xem xét đưa vào cơ cấu sản xuất, cụ thể:

- Giống Syn 112: Quy mô 2 ha, tại xã Đức Thịnh, Tùng Lộc, có thời gian sinh trưởng 110-112 ngày, năng suất đạt 73,3 tạ/ha, nhiễm nhẹ bệnh đạo ôn lá và cháy lá vi khuẩn, thể hiện tính ổn định về khả năng thích nghi điều kiện sản xuất; vụ Hè Thu, tổ chức trình diễn tại các xã Tùng Lộc, Cẩm Bình, phường Hà Huy Tập.

- Các giống TBR125, TĐ 25, Hoa ưu 7185, VNR88, Smart 56, HG244, Nam Phú 1, MĐ1 từng bước thể hiện tính thích nghi, cho năng suất khá, cần tiếp tục theo dõi đánh giá.

Lượng giống lúa phục vụ sản xuất vụ Xuân 2026 khoảng 3.500 tấn; trong đó 340,06 tấn từ nguồn dự trữ quốc gia, doanh nghiệp cung ứng khoảng 1.500 tấn, còn lại chủ yếu do người dân tự để giống (ước gần 53%). Đây là cơ sở để tiếp tục nâng tỷ lệ sử dụng giống đạt phẩm cấp từ xác nhận trong vụ Xuân 2027.

4. Công tác phòng trừ sâu, bệnh hại

Ngay từ đầu vụ sản xuất, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn phối hợp với các địa phương tổ chức điều tra, giám sát tình hình

diễn biến các đối tượng dịch hại cây trồng. Nhìn chung, tình hình sinh vật gây hại trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ đến trung bình, diện phân bố hẹp. Cụ thể, trên cây lúa, bệnh đạo ôn gây hại chủ yếu trên giống P6, TBR225, KD18, Thái Xuyên 111, J02,.., diện tích nhiễm khoảng 70ha; bệnh khô vằn gây hại chủ yếu trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm, diện tích nhiễm gần 2.500 ha; bệnh bạc lá, diện tích nhiễm hơn 60 ha; chuột gây hại rải rác trên toàn tỉnh, diện tích chuột gây hại 380 ha.... Trên cây ngô, sâu keo mùa thu, diện tích nhiễm 49ha. Trên cây lạc, sâu khoang, sâu xanh, diện tích nhiễm 25ha. Trên cây ăn quả, sâu vẽ bùa, sâu nhớt, diện tích nhiễm 35ha.

5. Công tác quản lý vật tư nông nghiệp

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, buôn bán và sử dụng VTNN trên địa bàn tỉnh, vụ Xuân 2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương, đồng thời tổ chức làm việc với các Công ty cung ứng giống lúa điều chỉnh giá hợp lý và thay đổi quy cách bao gói để giảm chi phí sản xuất. Kết quả đã có 06 đơn vị thay đổi quy cách bao gói từ loại 1kg/bao sang 5kg/bao, 10kg/bao và điều chỉnh, giảm giá bán 14 loại giống (VNR 20, RVT, ĐB6, Bắc Thịnh, HG12, HN6, ADI28, ADI168, Hana số 7, Ha na 318, TBR87, TBR 225, TBR97, Hà phát 3) bằng với thị trường các tỉnh lân cận, giá bán giảm từ 9.000đ – 10.000đ/kg[3], UBND các xã, phường đã cơ bản thực hiện việc mua sắm hỗ trợ giống theo hướng dẫn, góp phần giảm chi phí sản xuất cho người dân.

Sở đã thành lập Đoàn kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp, kiểm tra 45 cơ sở sản xuất, kinh doanh và lấy 46 mẫu (30 mẫu giống lúa, 16 mẫu phân bón). Theo kết quả kiểm nghiệm được tổng hợp trong dự thảo, 46/46 mẫu đạt yêu cầu chất lượng.

Trong quá trình kiểm tra, Đoàn kết hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động sản xuất, buôn bán VTNN trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, đồng thời kịp thời hướng dẫn, nhắc nhở và chấn chỉnh các cơ sở khắc phục một số tồn tại, hạn chế như: Hàng hóa sắp xếp chưa khoa học, ghi chép sổ sách mua bán chưa đầy đủ; bảng niêm yết giá tại một số cơ sở chưa được bố trí ở vị trí thuận tiện; công tác vệ sinh, sắp xếp khu vực kinh doanh, bảo quản hàng hóa chưa được thực hiện thường xuyên.

6. Công tác về thủy lợi

Công tác thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu phục vụ sản xuất cây trồng. Hệ thống kênh mương, hồ đập và các công trình thủy lợi được quan tâm

---

[3] Giống Bắc Thịnh loại 1 kg giá 45.000 đồng/kg, loại 5 kg giá 35.000 đồng/kg; VRN20 loại 1kg giá 43.000 đồng/kg, loại 10 kg giá 36.000 đồng/kg; Giống ADI168, ADI28, Hana số 7, Hana318 loại 1kg giá 42.000 đồng/kg loại 5 kg giá 32.000 đồng/kg; giống Hà Phát 3 loại 1 kg giá 43.000 đồng/kg, loại 10 kg giá 34.000 đồng/kg;…

quản lý, vận hành, góp phần bảo đảm nguồn nước tưới, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Tổng diện tích tưới các cây trồng vụ Xuân năm 2026 là 62.110 ha/63.238 ha đạt 98,2% KH (lúa 55.810 ha, rau màu mạ 6.300 ha). Tuy vậy, một số vùng không chủ động về thủy lợi tại các xã Tiên Điền, Cổ Đạm, Kỳ Thượng, Lộc Hà,…gặp khó khăn về nguồn nước giai đoạn lúa trổ bông, ảnh hưởng đến quá trình trổ, phơi màu và tích lũy chất khô vào hạt; trạm bơm tại Đức Thọ bị hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa kịp thời ảnh hưởng đến quá trình cấp nước phục vụ sản xuất.

7. Thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

7.1. Thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất:

Tổng diện tích hoàn thành việc thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất năm 2025 được 1.757,18 ha (Nghi Xuân 490,10 ha, Cẩm Lạc 303,37 ha, Can Lộc 221,30 ha, Yên Hòa 202,90 ha, Xuân Lộc 195,05 ha, Gia Hanh 86,30 ha, Trường Lưu 60,22 ha, Hồng Lộc 44,84 ha, Cổ Đạm 42,16 ha, Cẩm Xuyên 32,28 ha, Sơn Tiến 25 ha, Cẩm Bình 19,50 ha, Cẩm Hưng 13,36 ha, Kim Hoa 11 ha, Sơn Giang 5,80 ha, Đan Hải 4 ha). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 15.122,63 ha, trước khi thực hiện tập trung ruộng đất toàn tỉnh có 123.404 thửa, bình quân 3,3 thửa/hộ; sau thực hiện còn 36.705 thửa, bình quân 1,1 thửa/hộ.

Sau tích tụ đã hình thành các vùng sản xuất tập trung tạo điều kiện thuận lợi trong thực hiện cơ giới hóa, điều tiết thủy lợi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Điển hình tại các xã Đức Thịnh, Can Lộc, Tùng Lộc, Yên Hoà, Thiên Cầm, Gia Hanh, Kỳ Anh, Kỳ Xuân… đã bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung, nhiều mô hình sản xuất ứng dụng máy cấy, thiết bị bay không người lái phun thuốc bảo vệ thực vật, liên kết với doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm góp phần tăng năng suất, hiệu quả kinh tế từ 10- 15% so với trước khi tích tụ.

7.2. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất:

- Sản xuất giảm phát thải: Vụ Xuân 2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo các địa phương phối hợp với các doanh nghiệp triển khai xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản xuất giảm phát thải, cụ thể:

+ Sản xuất lúa áp dụng mạ khay, máy cấy kết hợp với điều tiết nước ngập khô xen kẽ (AWD) với diện tích 138,7 ha, gồm:

TT	Địa phương thực hiện	Loại giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Đơn vị phối hợp thực hiện	Tình hình thu mua

Tổng cộng			**138,7**				
1	Hồng Lộc	Hương Cốm 4	12,2	51	62,22	Công ty TNHH Cường Tân	Thu mua được 70 tấn, giá thu mua 6.500 đ/kg
2	Hà Huy Tập	Hương Cốm 4	5	62	31		
3	Trần Phú	AYT77	13	60	78		
4	Kỳ Anh	ST25	28	56,8	159,04		
5	Gia Hanh	DK6	10	56	56	Công ty TNHH VTNN Kiến Vàng	
6	Đức Thịnh	Hương Bình	10	62	62		
7	Đức Quang	ST25	10	45	45	HTX Thần Nông, Công ty Tập đoàn Quế Lâm	
8	Can Lộc	DT39 Quế Lâm	6,5	55	35,75	Công ty Tập đoàn Quế Lâm	Thu mua được 110 tấn, giá thu mua 8.500 đ/kg lúa tươi tại ruộng
9	Toàn Lưu	DT39 Quế Lâm	30	45	135		
10	Cẩm Hưng	ST25	5	55	27,5		
11	Cẩm Xuyên	HG12	4	50	20		
12	Tứ Mỹ	Dự Hương 8	5	62	31	Vinaseed	

Các mô hình mạ khay, máy cấy bước đầu cho kết quả tích cực, góp phần giảm sử dụng thuốc trừ cỏ và chi phí lao động (lợi nhuận so với canh tác truyền thống tăng từ 0,8-1,2 triệu đồng/ha). Tuy nhiên, số cơ sở cung ứng dịch vụ còn ít (HTX Trung Hòa 60 ha; HTX Đồng Tiến 18 ha; HTX Thần Nông 10 ha; Cơ sở mạ khay máy cấy Yên Hòa 50,7 ha), một số nơi chất lượng mạ chưa bảo đảm, phải bổ sung mạ và ảnh hưởng tiến độ gieo cấy (Cơ sở mạ khay máy cấy Yên Hòa

thực hiện tại Hồng Lộc và Đức Thịnh). Cần chuẩn hóa quy trình làm mạ, năng lực cung ứng dịch vụ và phương án dự phòng.

- Triển khai mô hình sản xuất lúa áp dụng biện pháp tưới ngập khô xen kẽ (AWD) với tổng diện tích 4.271,16 ha, với 16.986 hộ tham gia tại 15 xã, phường[4]. Tổng trung bình lượng phát thải đối với thí nghiệm mô hình vụ Xuân 2026 là 3,04 tCO_2e/ha đối với canh tác lúa theo quy trình ngập khô xen kẽ AWD và 7,92 tCO_2e/ha đối với canh tác lúa theo phương thức truyền thống, qua đó giảm được 4,89 tCO_2e/ha tương ứng với mức giảm 61,62%.

- Ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất, nhất là khâu làm đất (tỷ lệ khoảng 98,5%), thu hoạch lúa (tỷ lệ khoảng 98%), góp phần giải quyết thiếu hụt lực lượng lao động nông nghiệp, giảm chi phí công lao động; một số tiến bộ về khoa học kỹ thuật được ứng dụng và nhân rộng trong sản xuất như VietGAP, hữu cơ, chương trình thâm canh lúa cải tiến, chương trình "3 giảm, 3 tăng" góp phần giảm chi phí đầu vào và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; một số mô hình ứng dụng công nghệ máy cấy, thiết bị bay không người lái phun thuốc bảo vệ thực vật bước đầu phát huy hiệu quả, tạo tiền đề quan trọng trong việc cơ giới hóa đồng bộ tất cả các khâu trong sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế.

7.3. Tổ chức sản xuất nông nghiệp an toàn, hữu cơ:

- Sản xuất VietGAP đến nay diện tích còn hiệu lực 161,4 ha/11 cơ sở (cam, bưởi 25,15 ha/3 cơ sở; vườn ăn quả hỗn hợp 9,7647 ha/1 cơ sở; Rau 2 ha /1 cơ sở; Lúa 40,6 ha/2 cơ sở; Chè 40 ha/2 cơ sở, Sen 33,05 ha/1 cơ sở, lạc 10,86 ha/1 cơ sở).

- Sản xuất hữu cơ: Đến nay diện tích được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ trồng trọt theo TCVN 11041- 2:2017 còn hiệu lực là 7 ha/2 cơ sở (bưởi 4 ha, cam 3 ha).

8. Về tiêu thụ nông sản

Vụ Xuân năm 2026, sản xuất lúa đạt năng suất cao, sản lượng lúa hàng hóa lớn. Tuy nhiên, công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do giá lúa giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Giá lúa tươi thu mua tại ruộng chỉ dao động từ 4.600 - 5.000 đồng/kg, giảm từ 1.400 - 2.000 đồng/kg so với vụ Xuân năm 2025. Trước tình hình đó, ngành và các địa phương đã chủ động phối hợp, kết nối với các doanh nghiệp và thương lái nhằm hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho người dân. Cụ thể:

---

[4] Xuân Lộc: 745,92 ha, Thiên Cầm: 548,33 ha, Cẩm Xuyên: 500,29 ha, Đức Thịnh: 484,64 ha, Cẩm Duệ: 326,02 ha, Đức Quang: 270,65 ha, Can Lộc: 212,97 ha, Cẩm Bình: 206,90 ha, Đông Kinh: 201,75 ha, Kỳ Anh: 193,29 ha, Yên Hòa: 173,29 ha, Cẩm Hưng: 143,45 ha, Tùng Lộc: 115,24 ha, Gia Hanh: 80,05 ha, Nam Hồng Lĩnh: 68,37 ha.

Ngành và các địa phương đã phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã và thương lái để kết nối thu mua lúa hàng hóa; một số mô hình liên kết đã hình thành, song diện tích có hợp đồng và khả năng ổn định đầu ra còn hạn chế, cần tiếp tục củng cố trong vụ Xuân 2027.

+ Công ty CP Tập đoàn Quế Lâm: Liên kết sản xuất lúa theo hướng hữu cơ với quy mô 39,1 ha sử dụng giống lúa DT 39 Quế Lâm, phân bón Quế Lâm (Can Lộc 5,6 ha, Toàn Lưu 30 ha, Kỳ Anh 1 ha, Mai Phụ 2,5 ha); giá thu mua 8.500 đồng/kg lúa tươi tại ruộng, sản lượng thu mua đạt 110 tấn.

+ Các thương lái trong tỉnh và ngoài tỉnh thu mua lúa tươi tại ruộng các loại Nếp, Khang dân 18, Khang dân ĐB,...với giá 4.600 - 5.000 đồng/kg, sản lượng khoảng 28 nghìn tấn.

9. Thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất

- Nguồn kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa trong vụ Xuân năm 2026 là 30.974 triệu đồng, với số lượng 1.519,108 tấn giống lúa các loại (Bắc Thịnh, Nếp 98, Khang dân 18, Hà Phát 3, VNR20,….). Hấp thu tốt các nội dung hỗ trợ đã thay đổi tập quán từ việc tự để giống sang sử dụng giống mới có phẩm cấp, năng suất cao, chất lượng tốt.

- Các địa phương hỗ trợ xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật như: Gia Hanh, Can Lộc, Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Tứ Mỹ…

II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế

- Do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan, ngày 03/5/2026, trên địa bàn Hà Tĩnh đã xảy ra mưa lớn, kèm theo lốc, sét, mưa đá và gió mạnh đã làm đổ ngã khoảng 8.681 ha lúa vụ Xuân gây khó khăn thu hoạch và giảm năng suất; làm thiệt hại khoảng 37,4 ha ngô, 27 ha vừng, 6 ha rau màu tại nhiều địa phương.

- Diện tích kế hoạch sản xuất lúa một số địa phương chưa rà soát đúng diện tích thực tế, xây dựng diện tích kế hoạch cao hơn diện tích thực tế sản xuất như các xã, phường: Trần Phú (cao hơn thực tế 62,4 ha), xã Kim Hoa (cao hơn thực tế 381 ha), Đông Kinh (cao hơn thực tế 177 ha), riêng phường Vũng Áng có 122 ha bị ngập úng không sản xuất được do các dự án của Công ty CP Đầu tư KCN Vinhome đang trong quá trình san lấp mặt bằng thực hiện dự án, chưa đầu tư hệ thống kênh mương.

- Một số vùng không chủ động về thủy lợi tại các xã Tiên Điền, Cổ Đạm, Kỳ Thượng, Lộc Hà,…gặp khó khăn về nguồn nước giai đoạn lúa trổ bông, ảnh hưởng đến quá trình trổ, phơi màu và tích lũy chất khô vào hạt; trạm bơm tại Đức Thọ bị hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa kịp thời ảnh hưởng đến quá trình cấp nước phục vụ sản xuất.

- Việc xây dựng vùng nguyên liệu theo chuỗi giá trị đạt thấp; liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo chưa tương xứng với quy mô sản xuất; diện tích có hợp đồng còn hạn chế, chủ yếu thương lái thu mua lúa tươi tại ruộng nên giá thu mua phụ thuộc giá thị trường.

- Tỷ lệ sử dụng giống lúa từ cấp xác nhận trở lên còn thấp (mới chỉ đạt khoảng 47%); một số địa phương sử dụng giống ngoài cơ cấu lớn như: Xuân Lộc: 240 ha, Lộc Hà 229 ha, Hải Ninh 113 ha, Bắc Hồng Lĩnh 101 ha, Kỳ Khang 94 ha,…; gieo thẳng vẫn chiếm tỷ lệ lớn; ứng dụng mạ khay, máy cấy và canh tác giảm phát thải mới ở quy mô bước đầu (các xã Cẩm Lạc, Đồng Tiến, Hà Huy Tập, Kỳ Khang,…chưa triển khai mô hình tưới ngập khô xen kẽ trong canh tác lúa).

- Số lượng cơ sở làm mạ khay máy cấy trên địa bàn ít (04 cơ sở), chưa đáp ứng nhu cầu của các cơ sở. Năng lực của các cơ sở còn hạn chế trong việc mở rộng quy mô và còn tình trạng kỹ thuật làm mạ chưa bảo đảm, mạ sinh trưởng kém, phải bổ sung mạ, chậm thời vụ, gây khó khăn trong chỉ đạo.

- Việc thực hiện chính sách theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP các địa phương chủ yếu thực hiện hỗ trợ giống lúa, chưa có nhiều địa phương thực hiện hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa. Vụ Xuân 2026 còn tình trạng cung ứng giống N98 khi thực hiện hỗ trợ giống lúa của Công ty CP Giống cây trồng Hà Tĩnh chậm do nguồn giống bị ảnh hưởng mưa bão năm 2025.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác chỉ đạo thực hiện lịch thời vụ, cơ cấu giống và phòng trừ sinh vật gây hại tại một số địa phương chưa đồng đều; việc kiểm tra, đôn đốc và xử lý tình huống phát sinh có thời điểm chưa kịp thời.

- Việc chuyển tải hướng dẫn kỹ thuật thành thực hành trên đồng ruộng còn hạn chế; một bộ phận người sản xuất vẫn gieo dày, sử dụng giống tự để, bón phân chưa cân đối và chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Công tác tổ chức lại sản xuất, phát triển dịch vụ cơ giới hóa và kết nối doanh nghiệp bao tiêu ở một số địa phương chưa chủ động; năng lực điều hành vùng sản xuất tập trung còn hạn chế.

3. Bài học kinh nghiệm

- Huy động cả hệ thống chính trị tập trung chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất vụ Xuân; bám sát tình hình thực tiễn tại cơ sở, đề xuất các giải pháp bổ cứu, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

- Ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật mới, trọng tâm là bộ giống đa dạng về chủng loại, chất lượng tốt, điển hình là bộ giống lúa có thời gian sinh

trưởng ngắn, năng suất ổn định, chất lượng gạo ngon, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng gắn với kỹ thuật canh tác hợp lý góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng hiệu quả kinh tế, thu nhập cho người sản xuất.

- Tổ chức sản xuất sau khi thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất, quy hoạch vùng lúa năng suất, chất lượng cao, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn đồng nhất giống, lịch thời vụ, dịch vụ cơ giới hóa, điều tiết nước gắn với thu hút doanh nghiệp đầu tư liên kết là yếu tố quan trọng để hình thành và phát huy hiệu quả các chuỗi liên kết sản xuất tạo hiệu quả trên đơn vị diện tích và thu nhập của người dân

- Công tác dự tính, dự báo và cung cấp thông tin tình hình thiên tai, dịch hại cây trồng cho người dân kịp thời, chính xác; công tác hướng dẫn, chỉ đạo sản xuất, phòng trừ dịch hại luôn chủ động, đúng thời điểm góp phần rất quan trọng trong phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại.

Phần 2
PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2027

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH

1. Về diễn biến thời tiết

Theo bản tin dự báo khí tượng thủy văn được sử dụng khi xây dựng Đề án, trạng thái ENSO trong các tháng đầu năm 2027 có thể biến động. Các địa phương cần theo dõi bản tin cập nhật của cơ quan khí tượng thủy văn để chủ động điều chỉnh lịch thời vụ, phương án chăm sóc và phòng, chống thiên tai; không căn cứ duy nhất vào dự báo dài hạn.

Không khí lạnh: Từ tháng 12/2026 đến tháng 02/2027, cần đề phòng các đợt không khí lạnh, rét đậm, rét hại ảnh hưởng đến mạ và lúa mới gieo cấy. Từ tháng 3/2027, tiếp tục theo dõi diễn biến nhiệt độ và các đợt không khí lạnh muộn để chủ động bảo vệ lúa giai đoạn làm đòng, trổ bông.

Nắng nóng: Theo dõi khả năng xuất hiện nắng nóng từ cuối vụ, nhất là trong tháng 4 và tháng 5/2027, để chủ động điều tiết nước tưới, chăm sóc cây trồng và bố trí thu hoạch phù hợp.

Lượng mưa: Diễn biến mưa trong vụ Xuân có thể phân bố không đều theo thời gian và khu vực; cần chủ động cả phương án chống hạn, thiếu nước cục bộ và tiêu úng khi xảy ra mưa lớn. Các số liệu dự báo theo tháng được cập nhật theo bản tin chính thức tại thời điểm triển khai sản xuất.

Nhìn chung, vụ Xuân 2027 có khả năng nền nhiệt cao hơn trung bình nhiều năm; tuy nhiên, vẫn có thể xuất hiện các đợt rét, mưa lớn, nắng nóng hoặc thiếu

nước cục bộ. Các địa phương cần theo dõi bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cập nhật để điều chỉnh thời điểm gieo cấy, điều tiết nước và biện pháp chăm sóc phù hợp; không chủ quan với nhận định xu thế cả vụ.

2. Về nguồn nước tưới phục vụ sản xuất

Toàn tỉnh hiện có 348 hồ chứa. Theo số liệu tổng hợp đến ngày 12/11/2026, phần lớn hồ vừa và nhỏ có dung tích trữ nước khá; tuy nhiên, mức tích nước giữa các hồ lớn không đồng đều. Cần tiếp tục cân đối nguồn nước theo từng hệ thống công trình, từng vùng tưới trước khi khẳng định khả năng đáp ứng toàn bộ nhu cầu sản xuất.

- Đối với một số hồ chứa lớn: Hồ Ngàn Trươi mực nước +42,96/52m, dung tích 443,5 triệu/775,7 triệu m^3 đạt 57,1% so với dung tích thiết kế; hồ Kẻ Gỗ: Mực nước +29,88m/32,5m, dung tích 272,0triệu/345 triệu m3 đạt 78,8% so với thiết kế; hồ Sông Rác: Mực nước +22,94/23,2m, dung tích 120,5triệu/124,5 triệu m3, đạt 96,83% so với thiết kế.

- Đối với các hồ chứa vừa và nhỏ dung tích đạt phổ biến từ 80% đến 100% so với dung tích thiết kế, so với cùng kỳ năm 2025 đạt phổ biến từ 90-100%.

Trên cơ sở dung tích thực tế của từng hồ chứa và nhu cầu tưới theo thời vụ, các đơn vị quản lý công trình thủy lợi phối hợp UBND cấp xã lập phương án cấp nước cụ thể; ưu tiên nước phục vụ gieo cấy, làm đòng và trổ bông, đồng thời có phương án phòng chống hạn, xâm nhập mặn và tiêu úng khi thời tiết bất thường.

3. Nhận định về thuận lợi, khó khăn

3.1. Thuận lợi:

Việc vận hành chính quyền địa phương hai cấp tạo điều kiện tăng tính chủ động của UBND xã, phường trong xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất. Tuy nhiên, cần tiếp tục củng cố năng lực cán bộ chuyên môn, cơ chế phối hợp và chế độ thông tin, báo cáo để bảo đảm chỉ đạo thống nhất, kịp thời.

Các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của Trung ương và tỉnh là điều kiện thuận lợi để địa phương huy động nguồn lực, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức lại sản xuất và phát triển liên kết tiêu thụ; việc triển khai phải đúng đối tượng, điều kiện và nguồn kinh phí được giao.

Cơ giới hóa khâu làm đất, chăm sóc và thu hoạch tiếp tục được mở rộng; một số vùng đã được đầu tư giao thông nội đồng, thủy lợi, tạo thuận lợi cho tổ chức sản xuất tập trung, giảm chi phí lao động và rút ngắn thời gian thu hoạch.

3.2. Khó khăn:

Thời gian gieo cấy lúa vụ Xuân trùng với thời kỳ có nguy cơ rét đậm, rét hại; giai đoạn làm đòng, trổ bông có thể gặp không khí lạnh muộn, mưa ẩm, làm tăng nguy cơ phát sinh bệnh đạo ôn cổ bông. Vì vậy, cần bố trí thời vụ theo thời

gian sinh trưởng của từng giống, theo dõi sát dự báo thời tiết và chủ động phương án phòng trừ dịch hại.

- Nguy cơ nắng nóng, khô hạn cục bộ và thiếu nước cuối vụ có thể xảy ra; cần đánh giá theo diễn biến thực tế, không suy diễn trực tiếp từ một trạng thái ENSO sang mức thiếu hụt lượng mưa của từng địa bàn.

- Thiên tai và sinh vật gây hại tiếp tục tiềm ẩn diễn biến phức tạp; các đợt rét, mưa lớn, dông lốc, nắng nóng bất thường có thể ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy, chăm sóc và thu hoạch.

Số doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm còn hạn chế; phương thức tiêu thụ chủ yếu qua thương lái, giá thu mua biến động theo thị trường, ảnh hưởng đến tính ổn định của sản xuất.

Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào còn cao trong khi giá một số nông sản biến động, làm giảm hiệu quả và khả năng tái đầu tư của người sản xuất.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU

1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu chung

- Tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Xuân 2027 an toàn, hiệu quả, bền vững; khai thác tốt diện tích có khả năng sản xuất, ưu tiên chất lượng, giá trị và hiệu quả kinh tế, không chạy theo diện tích bằng mọi giá.

- Bố trí giống, thời vụ phù hợp từng vùng sinh thái và khả năng cấp nước; phát triển vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa, giảm phát thải và liên kết tiêu thụ; chủ động phương án ứng phó thiên tai, dịch hại ngay từ đầu vụ.

2. Chỉ tiêu cụ thể

- Cây lúa: Diện tích 57.995 ha, sản lượng phấn đấu đạt trên 35,48 vạn tấn.

Căn cứ Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Đề án Sản xuất giảm phát thải lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025-2035, vụ Xuân 2027 định hướng diện tích sản xuất lúa giảm phát thải bằng biện pháp tưới ngập khô xen kẽ 7.523 ha, trong đó: Phối hợp với Viện Bắc Trung Bộ triển khai 4.271,16 ha; UBND xã, phường chỉ đạo triển khai điều tiết nước và hướng dẫn người dân thực hiện 3.274ha.

Phấn đấu sử dụng giống lúa đạt phẩm cấp từ xác nhận trở lên trên khoảng 32.000 ha; UBND cấp xã rà soát nhu cầu theo từng giống, diện tích và phương thức cung ứng để bảo đảm đủ giống, đúng chất lượng, đúng thời vụ.

(Chi tiết có Phụ lục 1,4 kèm theo)

- Cây trồng cạn:

+ Ngô: Diện tích 7.058 ha, sản lượng phấn đấu đạt 41.841 tấn.

+ Rau đậu thực phẩm: Diện tích 5.705 ha, sản lượng phấn đấu đạt 48.701 tấn.

+ Lạc: Diện tích 4.447 ha, sản lượng phấn đấu đạt 12.896 tấn.

+ Khoai lang: Diện tích 1.300 ha, sản lượng phấn đấu đạt 11.730 tấn.

+ Đậu các loại: Diện tích 336 ha, sản lượng phấn đấu đạt 359 tấn.

(Chi tiết có Phụ lục 2,3 kèm theo)

- Định hướng trồng mới cây lâu năm vụ Xuân 2027:

+ Cây dứa: Vụ Xuân 2027 trồng mới 126,45 ha, trong đó: Liên kết với Công ty CP Thực phẩm Đồng Giao 26,45 ha tại Kỳ Xuân 5 ha, Cẩm Hưng 1,75 ha, Mai Hoa 0,9 ha, Kỳ Hoa 4 ha, Thượng Đức 10 ha, Kỳ Thượng 1,8 ha, Hồng Lộc 3 ha; Công ty Cổ phần Nafoods Group 100 ha (Sơn Tiến).

+ Cam: Diện tích trồng mới vụ Xuân 81 ha (Kim Hoa 50 ha, Cẩm Hưng 3,8 ha, Toàn Lưu 1,5 ha, Xuân Lộc 1,5 ha, Đồng Lộc 5 ha, Đức Đồng 3 ha, Tứ Mỹ 0,3 ha, Sơn Tiến 0,87 ha, Vũ Quang 3 ha, Mai Hoa 3 ha, Hương Đô 6 ha, Hà Linh 2 ha, Sơn Giang 1 ha).

+ Bưởi: Diện tích trồng mới vụ Xuân 18 ha (Hương Đô 1,5 ha, Hà Linh 2 ha, Hương Bình 0,5 ha, Phúc Trạch 0,5 ha, Kim Hoa 0,5 ha, Mai Hoa 2 ha, Sơn Tiến 1 ha, Sơn Tây 2 ha, Tứ Mỹ 0,6 ha, Đồng Lộc 2 ha, Đức Đồng 3 ha, Sơn Giang 2 ha).

+ Chè công nghiệp: Diện tích trồng mới vụ Xuân 8 ha (Kỳ Văn 5 ha, Sơn Tây 3 ha).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác thông tin tuyên truyền

Phổ biến kịp thời các chỉ tiêu, cơ cấu giống, lịch thời vụ và yêu cầu kỹ thuật trọng tâm của Đề án đến UBND cấp xã, hợp tác xã, tổ hợp tác và người sản xuất; ưu tiên thông tin về gieo cấy an toàn, sử dụng giống có phẩm cấp, tiết kiệm nước và phòng tránh rủi ro thời tiết.

Cập nhật, chuyển tải kịp thời bản tin dự báo thời tiết, nguồn nước, cảnh báo sinh vật gây hại và khuyến cáo chuyên môn đến từng vùng sản xuất; thông tin rõ thời điểm, địa bàn và biện pháp cần thực hiện, tránh tuyên truyền chung chung.

Kết hợp hệ thống truyền thanh cơ sở, các kênh thông tin số và hướng dẫn trực tiếp tại thôn, hợp tác xã; nội dung ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp từng nhóm đối tượng. UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thông tin đến người sản xuất và phản ánh kịp thời vướng mắc về cơ quan chuyên môn.

2. Cơ cấu giống

2.1. Giống lúa:

- Nhóm giống chủ lực (12 giống): Gồm các giống đã được sản xuất tương đối ổn định trên địa bàn, phù hợp với điều kiện sinh thái của nhiều vùng và đáp ứng yêu cầu về năng suất, chất lượng. Việc bố trí từng giống phải căn cứ thời gian sinh trưởng, điều kiện đất đai, nguồn nước, diễn biến sâu bệnh và nhu cầu tiêu thụ tại địa phương.

+ Lúa thuần (10 giống): Bắc Thịnh, Nếp 98, Nếp 87, Hà Phát 3, Khang dân đột biến, Khang dân 18, BT09, ADI168, VNR20, TBR97.

+ Lúa lai (02 giống): Nhị ưu 838, Thái Xuyên 111.

STT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Quyết định công nhận
1	Bắc Thịnh	120-125	số 486/QĐ-TT-CLT ngày 14/11/2016
2	Nếp 98	130-135	số 407/QĐ-TT-CLT ngày 2/11/2023
3	Nếp 87	130-135	số 186/QĐ-TT-CLT ngày 17/5/2023
4	Hà Phát 3	120-125	số 2373/QĐ-BNN-TT ngày 21/6/2019
5	Khang dân đột biến	120-125	số 373/QĐ-TT-CLT 30/11/2022
6	Khang dân 18	120-125	số 283/QĐ-TT-CLT ngày 6/10/2022
7	BT09	110-115	số 2964QĐ-BNN-TT ngày 30/7/2019
8	ADI168	120-125	số 2123/QĐ-BNN-TT ngày 6/6/2018
9	VNR20	120-125	số 178/QĐ-TT-CLT ngày 30/9/2022
10	TBR97	120-125	Số 424/QĐ-TT-CLT ngày 21/11/2023
11	Nhị ưu 838	130-135	số 535/QĐ-TT-CLT ngày 30/12/2022
12	Thái Xuyên 111	130-135	số 300/QĐ-TT-CLT ngày 19/10/2022

Ngoài nhóm giống chủ lực, UBND các xã, phường căn cứ điều kiện sinh thái, chân đất, khả năng cấp nước, lịch thời vụ và nhu cầu thị trường để lựa chọn giống đã được phép lưu hành, phù hợp với điều kiện sản xuất. Không bố trí giống ngoài cơ cấu trên diện rộng khi chưa có đủ cơ sở đánh giá khả năng thích ứng và hiệu quả tại địa phương.

Một số giống lúa đã được đưa vào sản xuất trong vụ Xuân năm 2026, bước đầu cho thấy có triển vọng về năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu. Tuy nhiên, diện tích sản xuất còn nhỏ (tổng diện tích toàn tỉnh dưới 100 ha), chủ yếu triển khai dưới hình thức mô hình hoặc sản xuất trên diện hẹp, số lượng địa phương sản xuất còn hạn chế như: Syn112, TBR125, HG244, VT868, VT404, J01, QR1, QR15, Nếp thơm 88, Dự hương 8, …. Tiếp tục tổ chức sản xuất có kiểm soát đối với các giống này tại những vùng có điều kiện phù hợp; tăng cường theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu về sinh trưởng, phát triển, thời gian sinh trưởng, khả năng chống chịu sâu bệnh, chống đổ ngã, khả năng thích ứng với điều kiện ngoại cảnh, năng suất và chất lượng sản phẩm. Trên cơ sở kết quả đánh giá thực tế, xem xét lựa chọn những giống có triển vọng để bổ sung vào cơ cấu giống sản xuất của tỉnh trong các vụ tiếp theo. Chỉ xem xét mở rộng diện tích sau khi có kết quả đánh giá đủ tin cậy.

Lưu ý: Đối với giống có tiềm năng năng suất, chất lượng tốt nhưng mẫn cảm với thời tiết hoặc một số sinh vật gây hại, cần bố trí tại vùng phù hợp, theo dõi sát diễn biến đồng ruộng và áp dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an toàn sản xuất.

Nhóm giống dự phòng: Khi rét đậm, rét hại kéo dài hoặc phải gieo cấy lại, căn cứ thời điểm khắc phục, điều kiện sản xuất và thời gian sinh trưởng thực tế để lựa chọn giống ngắn ngày phù hợp, trong đó có SV181, PC6, HN6, Lai thơm 6; không sử dụng máy móc một danh mục giống cho mọi thời điểm.

- Các giống trình diễn, khảo nghiệm sản xuất: Chỉ tổ chức tại địa điểm, quy mô và theo quy trình được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc hướng dẫn; xác định đơn vị chịu trách nhiệm, theo dõi năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu và tổng hợp kết quả trước khi đề xuất mở rộng.

2.2. Giống cây trồng cạn:

- Giống ngô: NK7328, NK4300, NK6275, TQ519, VS36, CP519, PAC339, CP111, CP511, CP512, CP511S, NK7328 BTGT, HN68, HN88, HN90, HN268,...

- Giống lạc: Ưu tiên giống L14, V79, L29 và các giống địa phương phù hợp như lạc cúc, lạc sen, lạc mỡ; tiếp tục theo dõi, đánh giá giống mới trước khi mở rộng. Đối với vùng sản xuất đặc sản, sản phẩm OCOP, lựa chọn giống gắn với yêu cầu chất lượng và thị trường tiêu thụ.

- Giống rau củ quả: Rau cải, xà lách, bí xanh, bí đỏ, dưa chuột, đậu đỗ, cà chua, rau gia vị,...

3. Lịch thời vụ:

3.1. Cây lúa

Năm 2027, tiết Tiểu Hàn từ ngày 05/01/2027 (28/11 Bính Ngọ), tiết Đại Hàn từ ngày 20/01/2027 (13/12 Bính Ngọ), tiết Lập Xuân từ ngày 04/2/2027 (28/12 Bính Ngọ) là thời điểm dự báo có tần suất rét cao nhất trong năm cơ bản trùng với lịch xuống giống tập trung các trà lúa Xuân, nên cần chủ động các giải pháp chống rét; tiết Cốc Vũ bắt đầu từ 20/4/2027 (14/3 Đinh Mùi), tiết Lập Hạ bắt đầu từ 6/5/2027 (01/4 Đinh Mùi), bố trí lúa trổ tập trung từ 20/4, kết thúc trước 30/4.

Căn cứ thời gian sinh trưởng của từng giống để bắc mạ trong khung thời vụ từ 05/01- 30/01/2027. Đối với những vùng có tập quán gieo thẳng, lịch gieo thẳng theo thời vụ bắc mạ. Trong cùng một nhóm giống, giống có thời gian sinh trưởng dài hơn bố trí gieo cấy đầu khung thời vụ, giống có thời gian sinh trưởng ngắn hơn bố trí cuối khung thời vụ. *(Chi tiết có Phụ lục 6)*

Khuyến cáo 100% diện tích mạ phải được phủ nilon đúng kỹ thuật, đồng thời căn cứ vào dự báo thời tiết ngắn hạn để chỉ đạo thời điểm ngâm ủ giống, hạn chế thấp nhất thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra.

Lưu ý: Vụ Xuân 2027, thời điểm xuống giống các trà lúa cơ bản trùng với tiết Đại Hàn - Lập Xuân khả năng sẽ gặp rét đậm rét hại; giai đoạn lúa trổ bông vào tháng 3 âm lịch nên nguy cơ gặp gió mùa Đông Bắc rất cao. Vì vậy tập trung chỉ đạo thời điểm xuống giống vào cuối khung lịch thời vụ của các trà lúa. Đối với diện tích áp dụng mạ khay máy cấy thời điểm bắc mạ trước khung lịch 7 - 10 ngày.

3.2. Cây trồng cạn

- Cây lạc: Tranh thủ đất đủ ẩm, trời ấm để xuống giống xung quanh tiết Lập Xuân và phấn đấu gieo trỉa kết thúc trong tháng 2/2027.

- Cây ngô: Ngô lấy hạt thời vụ gieo trỉa kết thúc trước 20/2/2027; đối với ngô sinh khối bố trí linh hoạt thời vụ để tạo nguồn thức ăn xanh phục vụ chăn nuôi. Đối với ngô nếp sử dụng bắp tươi tận dụng tối đa quỹ đất để gieo trỉa, bố trí trồng xen với đậu, lạc.

- Cây đậu: Trồng thuần hoặc trồng xen lạc, thời vụ sau 25/2 - kết thúc trước 10/3/2027.

- Rau các loại: Tranh thủ tối đa thời tiết thuận lợi để triển khai gieo trồng, khuyến khích trồng xen, luân canh, gối vụ để tăng hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích.

4. Kỹ thuật canh tác

4.1. Canh tác lúa

- Khuyến khích sử dụng giống lúa đạt phẩm cấp từ xác nhận trở lên; UBND cấp xã phối hợp hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp rà soát nhu cầu, công khai nguồn cung, chất lượng và giá giống, bảo đảm cung ứng kịp thời, đúng cơ cấu và lịch thời vụ.

- Tập trung chỉ đạo bắc mạ có che phủ nilon 100% diện tích đúng quy trình kỹ thuật để chống rét. Khuyến khích cấy mạ non (3 - 3,5 lá), áp dụng phương thức mạ xúc, sử dụng máy cấy đối với những vùng đã hoàn thành chuyển đổi ruộng đất.

- Đối với vùng gieo thẳng khuyến khích gieo tăng 5-10% mạ dự phòng góc ruộng có phủ nilon để dặm và chuẩn bị thóc giống ngắn ngày để dự phòng khi rét đậm, rét hại hoặc ngập úng cục bộ gây chết lúa.

- Áp dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật canh tác: Áp dụng tối đa các biện pháp kỹ thuật sản xuất trồng trọt giảm phát thải, điều tiết nước tưới hợp lý theo từng giai đoạn sinh trưởng của lúa. Kỹ thuật 3 giảm 3 tăng, canh tác lúa cải tiến SRI và hệ thống quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

- Chú trọng công tác làm đất, củng cố bờ vùng, bờ thửa giữ nước, bón cân đối và đúng quy trình kỹ thuật các loại phân vô cơ, tận dụng tối đa phân hữu cơ, bổ sung các chế phẩm sinh học để tăng khả năng phân giải các chất hữu cơ trong đất, những vùng chua, phèn bổ sung vôi hoặc phân lân nung chảy để giảm độ chua.

4.2. Canh tác cây trồng cạn

- Đối với ngô, lạc: Áp dụng kỹ thuật che phủ nilon trên lạc; đối với ngô nếp sử dụng bắp tươi tận dụng tối đa quỹ đất để gieo trỉa, bố trí trồng xen với đậu, lạc.

- Đối với rau, củ, quả: Tập trung chỉ đạo sản xuất tạo sản phẩm an toàn, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, giám sát việc sử dụng phân bón, thuốc BVTV; sản xuất gắn với việc phát huy tiềm năng, lợi thế tiểu khí hậu trong vùng và thị hiếu người tiêu dùng. Tăng cường ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào phát triển sản xuất hoa, rau, củ, quả trong nhà màng, nhà lưới, đồng thời mở rộng diện tích nhà màng, nhà lưới để nâng cao hiệu quả sản xuất.

4.3. Trồng mới và chăm sóc cây ăn quả có múi trong vụ Xuân 2027: Tuyên truyền, hướng dẫn người dân tranh thủ thời tiết thuận lợi tổ chức triển khai trồng mới cây ăn quả có múi bảo đảm chỉ tiêu diện tích; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, bón phân, tạo tán, phòng trừ các đối tượng dịch bệnh, xây dựng hệ thống tưới hiệu quả.

5. Công tác quản lý nhà nước và phòng trừ sinh vật gây hại

5.1. Công tác phòng trừ dịch hại trên cây trồng:

- Chủ động điều tra, dự tính để phát hiện sớm, kịp thời tham mưu, chỉ đạo và hướng dẫn các biện pháp phòng trừ ngay khi sinh vật gây hại mới phát sinh, còn ở diện hẹp. Tập trung theo dõi, dự tính dự báo và hướng dẫn phòng trừ hiệu quả các đối tượng sinh vật gây hại chủ yếu trên các loại cây trồng như: Sâu cuốn lá, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, nhện gié, lúa cỏ… hại lúa, nhóm sâu ăn lá, bệnh héo rũ gốc mốc đen, mốc trắng,… hại lạc; sâu keo mùa thu, sâu xám,… hại ngô; sâu vẽ bùa, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh vàng lá thối rễ,… hại cây ăn quả có múi. Đặt biệt vụ Hè thu 2026, lúa cỏ phát sinh, lây lan trên diện rộng làm ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển, năng suất cây trồng, đây cũng sẽ là nguồn phát sinh, phát triển và phát tán trên đồng ruộng vụ Xuân 2027, vì vậy đề nghị các địa phương tập trung tuyên truyền hướng dẫn người dân thực hiện quy trình kỹ thuật phòng chống lúa cỏ theo Văn bản số 1352/TTCN-BVTV ngày 9/11/2026 của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và phòng chống sinh vật gây hại như: Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI), canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính.

- Vụ Xuân 2027 các địa phương cần tập trung triển khai thực hiện công tác bảo vệ thực vật, hướng dẫn và tổ chức phòng trừ các đối tượng dịch hại trên cây trồng theo Quyết định 2439/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND tỉnh về việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ về dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật, thú y và dịch vụ nông nghiệp khác từ Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Môi trường về Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp xã.

5.2. Công tác quản lý vật tư nông nghiệp:

Tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tập trung kiểm tra điều kiện kinh doanh, nhãn hàng hóa, nguồn gốc, chất lượng và xử lý vi phạm theo thẩm quyền. Phối hợp hướng dẫn người dân lựa chọn vật tư phù hợp, sử dụng đúng quy trình, hạn chế chi phí và rủi ro môi trường.

6. Công tác thủy lợi

6.1. Giải pháp công trình

- Kiểm tra, đánh giá công trình thủy lợi sau mùa mưa lũ; lập danh mục các hạng mục cần duy tu, sửa chữa, xác định thứ tự ưu tiên và tiến độ hoàn thành trước khi lấy nước phục vụ gieo cấy; bảo đảm vận hành an toàn, thông suốt.

- Phát động toàn dân ra quân làm thủy lợi kịp thời phục vụ sản xuất theo tinh thần của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 31/10/2026 về việc tổ chức ra quân làm thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh năm 2027; huy động toàn dân ra quân làm thủy lợi, nạo vét, khơi thông các hệ thống kênh tưới, kênh dẫn; củng cố bờ vùng, bờ thửa để giữ nước mặt ruộng, tránh thất thoát nguồn nước; tập trung đẩy nhanh tiến độ kiên cố hóa kênh mương nội đồng, hoàn thành theo kế hoạch được giao để kịp thời cấp nước phục vụ sản xuất.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công những công trình đang triển khai sửa chữa, nâng cấp để giữ nước, dẫn nước kịp thời phục vụ sản xuất; những hạng mục công trình phải thi công trong thời gian mở nước tưới, cần có biện pháp thi công phù hợp vừa bảo đảm tải nước phục vụ sản xuất, vừa bảo đảm tiến độ thi công xây dựng công trình.

6.2. Giải pháp phi công trình

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị, khai thác công trình thủy lợi trong việc vận hành, điều tiết, phân phối nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm đủ nước tưới cho số diện tích gieo cấy nằm trong khu tưới của các hệ thống công trình thủy lợi. Phối kết hợp với đơn vị cấp nước tính toán khả năng cấp nước cho cả mùa khô để điều chỉnh thời vụ, cơ cấu sản xuất và diện tích canh tác nông nghiệp, không bố trí sản xuất tại khu vực không bảo đảm nguồn nước.

- Doanh nghiệp thủy nông phối kết hợp chặt chẽ với các địa phương, các tổ chức, cá nhân dùng nước trong việc quản lý, vận hành, khai thác các công trình

thủy lợi; trong đó thống nhất để thực hiện tốt việc điều tiết nước tưới tại các vùng sản xuất thí điểm giảm phát thải, áp dụng công nghệ tưới ngập - khô xen kẽ (AWD). Tổ chức họp Hội đồng hệ thống, hội đồng liên kênh để thống nhất lịch tưới; làm việc với các đơn vị sử dụng nước để ký hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nhằm tiết kiệm nước vụ Xuân để dành nước cho vụ Hè Thu.

- Các đơn vị quản lý, vận hành cống ngăn mặn-giữ ngọt, công trình trạm bơm trong quá trình vận hành cấp nước phải thường xuyên quan trắc độ mặn trong nước để có kế hoạch đóng, mở, vận hành cống, trạm bơm hợp lý, phòng, chống xâm nhập mặn (trong trường hợp độ mặn vượt mức 1,28‰ thì không được bơm tưới cho lúa).

- Củng cố, kiện toàn các tổ chức thủy lợi cơ sở (Tổ HT, HTX...) để nhận nước, dẫn nước vào từng thửa ruộng cho bà con nông dân; đồng thời quản lý, bảo vệ các hạng mục công trình, kênh mương mặt ruộng trong khu tưới được giao trong quá trình vận hành điều tiết, phân phối nước.

7. Tổ chức sản xuất trên vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất; cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

7.1. Tổ chức sản xuất trên vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao:

- Tổ chức sản xuất tại các vùng quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao với tổng quy mô 23.866,6 ha/766 vùng tại 56 xã, phường theo quyết định phê duyệt; UBND cấp xã rà soát diện tích có thể tổ chức sản xuất thực tế, phân định vùng triển khai ngay và vùng cần bổ sung điều kiện hạ tầng, liên kết.

- Trên cơ sở vùng quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao, ưu tiên nguồn ngân sách đầu tư các công trình thủy lợi, giao thông tại vùng quy hoạch, gắn với tổ chức lại sản xuất các vùng theo hướng chuyên canh, giảm phát thải.

7.2. Tổ chức sản xuất tại các vùng đã thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất:

- Đối với vùng đã tích tụ, tập trung ruộng đất, UBND cấp xã phối hợp hợp tác xã, tổ hợp tác và người sử dụng đất thống nhất phương án tổ chức sản xuất theo vùng, xứ đồng; xác định giống, lịch thời vụ, điều tiết nước, dịch vụ cơ giới hóa và phương án tiêu thụ trước khi xuống giống.

- Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng các vùng sản xuất tập trung nhằm thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận đầu tư sản xuất theo hướng hàng hóa quy mô lớn, liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

7.3. Cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa:

Ưu tiên thực hiện các biện pháp cải tạo và nâng cao chất lượng đất trồng lúa thông qua bón phân hữu cơ, phân vi sinh và áp dụng các biện pháp canh tác bền vững, nhằm tăng độ phì nhiêu, giảm thoái hóa đất hướng tới sản xuất nông nghiệp xanh, bền vững và thân thiện với môi trường.

7.4. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất:

- Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Đề án Sản xuất giảm phát thải lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến 2050 như: tưới ngập - khô xen kẽ tại nơi chủ động điều tiết nước; SRI, mạ khay - máy cấy; quản lý dinh dưỡng cân đối, giảm thất thoát phân bón; quản lý dịch hại tổng hợp; thu gom, sử dụng rơm rạ phù hợp, không đốt ngoài đồng,…

- Định hướng sản xuất lúa áp dụng mạ khay, máy cấy khoảng 135,6 ha tại các xã Gia Hanh 20 ha, Xuân Lộc 15,6 ha, Can Lộc 11 ha, phường Trần Phú 10 ha, Kỳ Xuân 12 ha, Bắc Hồng Lĩnh 12 ha, Cẩm Xuyên 14 ha, Kỳ Anh 27 ha, Hà Huy Tập 4 ha, Cẩm Hưng 5 ha, Đức Quang 5 ha. Trước triển khai cần rà soát năng lực cơ sở dịch vụ, nguồn mạ dự phòng, đồng ruộng và lịch lấy nước, tránh đăng ký diện tích vượt khả năng cung ứng thực tế. Năng lực một số cơ sở làm mạ khay trên địa bàn: HTX Trung Hòa xã Can Lộc khoảng 50-70 ha, HTX mạ khay và dịch vụ nông nghiệp Thuận Nam ở xã Yên Hòa khoảng 150 ha, cơ sở mạ khay của Trung tâm Khuyến nông khoảng 50 ha, HTX Thần Nông HT ở xã Đức quang 5 ha, HTX nông nghiệp Đồng Tiến phường Trần Phú khoảng 14 ha. Các địa phương chủ động khâu nối ký hợp đồng với các đơn vị để triển khai thực hiện đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch và lịch thời vụ.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2024 - 2030; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, duy trì tuân thủ quy trình; tổ chức đánh giá lại các mô hình hết thời hạn chứng nhận. Mở rộng các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà màng.

8. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo vùng nguyên liệu

- Phát huy vai trò hợp tác xã, tổ hợp tác làm đầu mối tổ chức vùng nguyên liệu; vận động doanh nghiệp tham gia liên kết trên cơ sở nhu cầu thị trường, chất lượng sản phẩm, năng lực thu mua và lợi ích hài hòa giữa các bên.

- Đối với cây lúa, ưu tiên vùng quy hoạch chất lượng cao và vùng đã tập trung ruộng đất; trước khi xuống giống, các bên thống nhất bằng văn bản về diện tích, giống, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, phương thức xác định giá, thời điểm và trách nhiệm thu mua; có phương án xử lý khi sản lượng hoặc giá thị trường biến động.

Liên kết tạo lập vùng sản xuất xây dựng thương hiệu gạo Hà Tĩnh như sau:

STT	Đơn vị liên kết	Diện tích (ha)	Địa điểm liên kết	Giống	Hình thức liên kết
Tổng		**197,6**			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quế Lâm	**58,6**			Áp dụng mạ khay máy cấy, cung ứng phân bón, giống, tiêu thụ lúa tươi tại ruộng giá 8.500 đ/kg
		20	Gia Hanh		
		15,6	Xuân Lộc		
		11	Can Lộc		
		12	Kỳ Xuân		
2	Công ty TNHH Cường Tân	**29**			Cung ứng giống, tiêu thụ sản phẩm Giá cả thu mua theo giá thị trường (+ 10%)
		20	Hồng Lộc	Hương Cốm 4	
		4	Hà Huy Tập		
		5	Bắc Hồng Lĩnh		
3	Công ty Giống cây trồng Hà Tĩnh	**50**			Cung ứng giống, tiêu thụ sản phẩm Giá cả thu mua theo giá thị trường (+ 10%)
		20	Đức Thọ	TĐ25	
		5	Cẩm Bình		
		5	Tùng Lộc		
		10	Kỳ Khang		
		10	Toàn Lưu		
4	Thaibinhseed	**60**			Cung ứng giống, tiêu thụ sản phẩm Giá cả thu mua theo giá thị trường (+ 5%)
		20	Gia Hanh	TBR97	
		20	Hà Huy Tập		
		10	Thạch Lạc	TBR125	
		10	Đồng Tiến		

Các đơn vị liên kết sản xuất ổn định đầu ra cho nông dân với tổng diện tích 375 ha (HTX dịch vụ Nông nghiệp Đạt Lộc 185 ha các giống TBR125, HP3, HG12, N98,..; Công ty Giống cây trồng Hà Tĩnh 90 ha giống N98, Q5, Thảo dược ĐH8, ĐH9, Japo 18…; Công ty TNHH Giống VTNN miền Trung 10 ha giống DT18; Công ty CP Nông nghiệp miền Trung 70 ha giống QP5, CS04, Hoa ưu 108, Công ty cổ phần Tập đoàn Tiền Hải 20 ha các giống Sơn Lâm 1, Nam Phú 1). Các địa phương tiếp tục chủ động tìm kiếm các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân liên kết sản xuất lúa cho người dân.

- Tiếp tục duy trì và phát triển chuỗi liên kết sản xuất dứa với Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Đồng Giao.

9. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

- Các địa phương căn cứ quy định tại Luật Trồng trọt và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 và Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 về lựa chọn loại cây trồng lâu năm được chuyển đổi trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh để xây dựng phương án, kế hoạch và triển khai thực hiện hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2027 đúng với quy định hiện hành, phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

- Rà soát, đánh giá vùng sản xuất lúa không an toàn, hiệu quả kém (vùng cuối kênh, bán sơn địa, vùng cao cưỡng thường gặp hạn cuối vụ) để chuyển đổi sang trồng các cây có nhu cầu nước ít hơn như: ngô, lạc, rau đậu các loại, các loại cây công nghiệp, cây ăn quả khác an toàn, hiệu quả hơn.

- UBND cấp xã hướng dẫn người sử dụng đất đăng ký, thực hiện chuyển đổi theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành; bảo đảm điều kiện canh tác, sử dụng đất và khả năng khôi phục trồng lúa theo quy định, đồng thời theo dõi diện tích và hiệu quả sau chuyển đổi.

10. Chính sách

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa; Nghị quyết 143/2025/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, trong đó ưu tiên: (1) Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; (2) Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; (3) Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã. Quan tâm hỗ trợ trên diện tích 23.866,6 ha/766 vùng, tại 56 xã, phường theo Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của UBND tỉnh về phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Ngoài chính sách của Trung ương và tỉnh, đề nghị các địa phương thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện phát triển sản xuất như: Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm; kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án; trích ngân sách địa phương và kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ nông dân đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt là mở rộng mô hình có hiệu quả tại địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì theo dõi, chỉ đạo thực hiện Đề án sản xuất vụ Xuân 2027; định kỳ kiểm tra tiến độ, kịp thời tháo gỡ khó khăn và tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm.

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn hướng dẫn kỹ thuật, theo dõi tiến độ gieo trồng, chủ động tham mưu biện pháp ứng phó thiên tai, phòng trừ sinh vật gây hại; kiểm tra, đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

- Phối hợp với UBND các xã, phường, doanh nghiệp và hợp tác xã kết nối sản xuất với tiêu thụ; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, kịp thời tham mưu giải pháp xử lý theo thẩm quyền.

2. Các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.1. Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi

- Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi là đầu mối chuyên môn theo dõi thực hiện Đề án: tổng hợp diện tích, cơ cấu giống, nhu cầu giống có phẩm cấp, lịch thời vụ và diện tích sản xuất giảm phát thải theo từng xã; hướng dẫn, kiểm tra tiến độ và tham mưu điều chỉnh khi có diễn biến bất thường.

- Theo dõi, tổng hợp tiến độ gieo trồng, cơ cấu giống, diện tích áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tình hình sinh vật gây hại và kết quả sản xuất; định kỳ báo cáo Sở, kịp thời đề xuất điều chỉnh khi phát sinh bất lợi.

- Phối hợp với UBND các xã, phường điều tra, giám sát, dự tính, dự báo sinh vật gây hại; ban hành hoặc tham mưu hướng dẫn phòng trừ đúng thời điểm, đúng đối tượng, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

- Chủ động cập nhật thông tin khí tượng thủy văn, phối hợp với đơn vị thủy lợi và địa phương tham mưu giải pháp ứng phó rét, hạn, ngập úng, mưa lớn và các diễn biến thời tiết bất thường.

2.2. Chi cục Thuỷ lợi

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, nguồn nước, hướng dẫn các địa phương, đơn vị điều tiết nước tại các hồ chứa, quản lý nguồn nước trong các hệ thống công trình thủy lợi; tham mưu chỉ đạo các Công ty, đơn vị thực hiện tốt việc điều tiết nước tưới tại các vùng sản xuất thí điểm giảm phát thải, áp dụng công nghệ tưới ngập - khô xen kẽ (AWD).

- Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị thực hiện công tác tưới nước và các biện pháp phòng chống hạn, xâm nhập mặn bảo đảm phục vụ sản xuất, dân sinh. Thường xuyên tổng hợp diễn biến tình hình tưới nước, công tác phòng chống hạn tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường đôn đốc, chỉ đạo các địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các giải pháp bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất vụ Xuân 2027 bảo đảm hiệu quả.

2.3. Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng

- Tập trung quản lý, giám sát chất lượng an toàn thực phẩm và kết nối tiêu thụ, xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm giúp sản xuất đạt hiệu quả cao.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện sản xuất an toàn nhất là các sản phẩm rau, củ, quả,…

- Chủ trì kết nối tiêu thụ nông sản, tham mưu phương án tiêu thụ sản phẩm khi có nguy cơ khó khăn trong công tác tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sàn thương mại điện tử, các ban ngành khác để tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản trên địa bàn nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm trên sàn thương mại điện tử.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương để triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, liên kết, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.4. Trung tâm Khuyến nông:

- Phối hợp với địa phương tuyên truyền nội dung trọng tâm của Đề án; tổ chức tập huấn theo nhu cầu thực tế, ưu tiên lịch thời vụ, sử dụng giống có phẩm cấp, canh tác tiết kiệm đầu vào và quản lý sinh vật gây hại tổng hợp.

- Xây dựng mô hình trình diễn có địa chỉ, quy mô và chỉ tiêu đánh giá cụ thể; tổng kết hiệu quả kỹ thuật, kinh tế, khả năng nhân rộng và kết nối tiêu thụ trước khi đề xuất mở rộng.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường

- UBND cấp xã chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức sản xuất trên địa bàn; xây dựng kế hoạch vụ Xuân 2027 theo thôn, vùng, xứ đồng, xác định diện tích thực tế, giống, lịch thời vụ, nguồn nước, nhu cầu vật tư, dịch vụ cơ giới hóa và đầu mối tiêu thụ; phân công cán bộ theo dõi, kiểm tra, tổng hợp kết quả.

- Phân công đầu mối chuyên môn theo dõi đồng ruộng, tiếp nhận thông tin cảnh báo, phối hợp điều tra sinh vật gây hại và hướng dẫn người dân phòng trừ kịp thời; báo cáo ngay khi phát sinh nguy cơ gây hại diện rộng.

- Thực hiện quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp theo thẩm quyền; phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm; lựa chọn, nhân rộng mô hình VietGAP, hữu cơ, giảm phát thải trên cơ sở điều kiện thực tế và hiệu quả được đánh giá.

- Chủ động làm việc với doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị thu mua để thống nhất vùng nguyên liệu, giống, tiêu chuẩn sản phẩm, phương thức thu mua và trách nhiệm các bên; hạn chế triển khai liên kết chỉ dừng ở đăng ký diện tích.

- Rà soát nguồn nước, công trình tưới tiêu, điểm nghẽn nội đồng; phối hợp với đơn vị quản lý công trình xây dựng lịch cấp nước đến từng vùng sản xuất, phân công rõ đầu mối thông báo và giám sát thực hiện.

- Theo dõi diễn biến nguồn nước và thời tiết trên địa bàn; chủ động phương án tưới tiết kiệm, chống hạn, tiêu úng; cập nhật tiến độ, khó khăn và kết quả thực hiện, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

4. Đề nghị Đảng ủy các xã, phường quan tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo UBND cấp xã, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vào cuộc tích cực tuyên truyền vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân đẩy mạnh sản xuất vụ Xuân 2027 đạt và vượt kế hoạch.

5. Đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan

- Các sở, ban, ngành liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các xã, phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong công tác tổ chức, triển khai Đề án sản xuất vụ Xuân 2027.

- Đài Khí tượng thủy văn tỉnh: Làm tốt công tác dự báo tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan truyền thông cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về diễn biến thời tiết, khí hậu để làm cơ sở chỉ đạo sản xuất.

- Công ty TNHH MTV Thủy lợi: Phối hợp với các địa phương rà soát, đánh giá cân đối khả năng nguồn nước của các hồ chứa được giao quản lý để xây dựng kế hoạch tưới cho từng công trình, từng vùng, từng khu vực cụ thể; xây dựng lịch tưới và phương án cấp nước chi tiết và tổ chức điều tiết, phân phối hợp lý, tiết kiệm, không để hiện tượng thất thoát lãng phí nước; những diện tích không bảo đảm nguồn nước thì thông báo cho các địa phương biết để có giải pháp chuyển đổi cây trồng phù hợp; tăng cường công tác quản lý vận hành nhằm giảm tổn thất nguồn nước; kiểm tra, rà soát tổng thể các công trình thủy lợi được giao quản lý, huy động nguồn lực để duy tu, bảo dưỡng, khắc phục kịp thời hư hỏng (đặc biệt là các công trình, hạng mục công trình bị hư hỏng do mưa lũ gây ra trong thời gian vừa qua) nhằm bảo đảm an toàn, vận hành cấp; phối hợp với các chủ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi tổ chức tính toán cân đối nguồn nước và có giải pháp điều tiết nước phù hợp để vừa bảo đảm thi công công trình, vừa bảo đảm cấp đủ nước phục vụ sản xuất, dân sinh.

- Các tổ chức tín dụng: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và bà con nông dân vay vốn để mua sắm vật tư thiết bị phục vụ sản xuất.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường tích cực tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tham gia lao động sản xuất thực hiện thắng lợi Đề án sản xuất vụ Xuân 2027.

- Các cơ quan thông tin đại chúng: Đề nghị Báo Hà Tĩnh và các cơ quan thông tấn báo chí đóng trên địa bàn dành thời lượng ưu tiên cho công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách về nông nghiệp các biện pháp kỹ thuật, biện pháp bảo vệ sản xuất trong vụ Xuân 2027; phối hợp với cơ quan khí tượng, thủy văn nắm bắt và thông tin kịp thời các nguy cơ về thiên tai để người dân chủ động ứng phó./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để BC);
- Uỷ ban MTTQ tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH&CN, Công thương;
- Giám đốc, PGĐ Sở;
- Phòng KHTC, Quản lý Đất đai;
- Các Chi cục: TTCN, Thủy lợi, PTNTQLCL;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm KN;
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÀ TĨNH

Nguyễn Thanh Hải

PHỤ LỤC 01: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT LÚA, LẠC VỤ XUÂN NĂM 2027

TT	Xã, phường	Cây lúa							Cây lạc					
		Kết quả vụ Xuân năm 2026			Kế hoạch vụ Xuân năm 2027				Kết quả vụ Xuân năm 2026			Kế hoạch vụ Xuân năm 2027		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Định hướng diện tích lúa sử dụng giống có phẩm cấp xác nhận trở lên	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn tỉnh	**58.611**	**61,15**	**358.389**	**57.995**	**31.902**	**61,17**	**354.781**	**4.909**	**29,19**	**14.326**	**4.447**	**29**	**12.896**
1	Thạch Lạc	832	60,21	5009	832	457,6	61	5075	68	27,0	182,86	68	27	183,6
2	Đồng Tiến	788	61,95	4882	787,5	433,125	64	5040	296	30,4	898,85	307,3	30	921,9
3	Thạch Khê	400	60,95	2438	350	192,5	52	1820	173	29,7	513,48	140	30	420
4	Cẩm Bình	1370	63,08	8640	1366	751,3	63	8606	3	26,0	8,84			
5	Kỳ Xuân	1023	59,60	6094	1022,5	562,375	58	5931	33	30,0	97,5	32,5	30	97,5
6	Kỳ Anh	1932	58,24	11255	1926	1059,3	58,5	11267	107	29,0	309,14	42,3	29	123
7	Kỳ Hoa	228	56,09	1279	228	125,4	56,5	1288	11	30,0	34,2	11	30	33
8	Kỳ Văn	617	56,75	3499	616,7	339,185	55	3392	45	29,0	130,5	15	29	43,5
9	Kỳ Khang	1194	57,78	6899	1194	656,7	57,5	6866	70	29,0	203	67	29	194,3

10	Kỳ Lạc	192	60,11	1157	192	105,6	59,5	1142	181	29,0	523,45	18	29	52,2
11	Kỳ Thượng	213	60,27	1284	213	117,15	60,5	1289	50	29,0	145	50	29	145
12	Cẩm Xuyên	1486	63,01	9362	1484,4	816,42	63	9352	2	31,0	7,66	14,3	35	50,05
13	Thiên Cầm	1297	64,10	8313	1297	713,35	64,2	8327	8	31,0	23,87	8	31	24,8
14	Cẩm Duệ	1078	65,10	7018	1078	592,9	65	7007	115	31,0	357,3	115	31	356,5
15	Cẩm Hưng	1516	63,71	9659	1516	833,8	59	8944	58	30,0	172,51	58,5	30	175,5
16	Cẩm Lạc	1193	62,62	7471	1193	656,15	62,7	7480	205	31,5	645,79	205	31,5	645,75
17	Cẩm Trung	700	64,06	4484	700	385	64,2	4494	15	30,0	43,5	15	30	45
18	Yên Hòa	867	63,18	5476	865	475,75	63	5450	342	32,5	1110,11	330	32	1056
19	Thạch Hà	822	61,90	5088	821	452,1	62	5096	95	29,9	284,1	95	30	285
20	Toàn Lưu	1074	59,10	6347	1030	566,5	60	6180	10	24,0	24,03	10	24	24
21	Việt Xuyên	1128	60,06	6775	1128	620,4	60,1	6779	8	26,6	20,36	7,65	27	20,7
22	Đông Kinh	1185	61,24	7256	1194	656,7	62	7403	20	24,3	48,19	20	25	50
23	Thạch Xuân	1054	60,03	6326	989,8	544,39	62	6137	23	28,5	66,77	24	26	62,4
24	Lộc Hà	841	58,14	4889	841	466,895	58,5	4920	364	29,8	1084,92	372,2	24,8	923,056
25	Hồng Lộc	1009	60,97	6152	1009	554,95	60,95	6150	13	25,2	32,76	6	25	15
26	Mai Phụ	1001	58,97	5900	987	542,85	58	5725	235	29,8	700,59	228	30	684
27	Can Lộc	1814	64,35	11671	1780	979	64	11392	151	29,2	440,49	150	29	435
28	Tùng Lộc	992	64,35	6383	986	542,3	65	6409	88	28,7	252,61	88	29	255,2
29	Gia Hanh	1691	65,11	11007	1665	915,75	65	10823	19	28,6	52,87	0		0

30	Trường lưu	1698	64,83	11008	1698	933,9	65	11037	8	24,6	19,7	8	25	20
31	Xuân Lộc	1294	63,92	8273	1377	757,35	63	8675	5	24,1	11,58	5	24	12
32	Đồng Lộc	1552	63,19	9806	1551,94	853,567	64	9932	15	26,0	37,7	14,5	28	40,6
33	Tiên Điền	594	57,05	3388	594	326,7	57,2	3398	62	25,0	154,3	62	25	155
34	Nghi Xuân	1169	59,81	6992	1.092	600,6	57	6224	299	28,7	857,8	220	28	616
35	Cổ Đạm	850	60,66	5157	840	462	60,05	5044	27	25,7	70,06	21	26	54,6
36	Đan Hải	485	52,26	2535	485	266,75	52	2522	195	28,1	548	165	28	462
37	Đức Thọ	1421	65,32	9282	1400	770	62	8680	59	28,5	168	60	30	180
38	Đức Đồng	538	64,04	3445	538	295,9	62	3336	92	27,2	250	50	30	150
39	Đức Quang	1160	66,41	7704	1150,2	632,61	66,5	7649	177	28,7	507	177	29	513,3
40	Đức Thịnh	2387	67,52	16118	2350	1292,5	65,0	15275	26	27,3	70	25	27	67,5
41	Đức Minh	811	62,40	5061	811	446,05	63	5109,3	127	29,2	370	250	29	725
42	Hương sơn	642	63,11	4052	640	352	64,4	4121,6	60	28,2	170	55	28	154
43	Sơn Tây	115	66,48	765	115	63,25	62	713	14	25,9	35	10	18	18
44	Tứ Mỹ	1051	52,96	5566	1051	578,05	54	5675,4	51	27,1	139	49	24	117,6
45	Sơn Giang	545	62,46	3406	520	286	62,5	3250	1	27,0	2,7	5	24	12
46	Sơn Tiến	1219	51,27	6250	1210	665,5	60	7260	70	28,6	200	70	24	168
47	Sơn Hồng	143	58,50	834	136	74,8	62	843,2	21	28,9	60	5,5	22	12,1
48	Kim Hoa	835	62,85	5248	835	459,25	62,9	5252,15	17	26,5	45	17	22	37,4
49	Vũ Quang	312	59,90	1866	311	171,05	60	1866	9	24,0	21,61	9	24	21,6

50	Mai Hoa	450	60,66	2730	450	247,5	61	2745	18	23,2	41,76	20	23	46
51	Thượng Đức	502	60,88	3059	502	276,1	61	3062,2	41	27,5	114,04	41	28	114,8
52	Hương Khê	465	56,05	2606	465	255,75	58	2697	71	27,0	192,24	72	27	194,4
53	Hương Phố	601	58,39	3508	601	330,55	58,5	3516	39	28,2	109,83	39	28,5	111,15
54	Hương Đô	200	59,04	1181	200	110	62	1240	78	28,1	218,9	78	25,6	199,68
55	Hà Linh	606	56,30	3412	606	333,3	59	3575	110	29,1	320,4	110	27	297
56	Hương Bình	1021	60,90	6218	1021	561,55	61,17	6245	70	28,1	196,6	70	24	168
57	Phúc Trạch	410	59,07	2422	410	225,5	60	2460	13	25,8	33,54	13	26	33,8
58	Hương Xuân	408	58,44	2384	408	224,4	59	2407	55	28,4	156,25	55	29	159,5
59	Sơn Kim 1	11	69,02	79	11	6,05	69,5	76	2	27,0	5,4	2	27	5,4
60	Sơn Kim 2	78	63,04	492	78	42,9	60	468				1	22	2,2
61	Thành Sen	519	59,05	3065	519	285,45	59,5	3088,05						
62	Trần Phú	635	60,28	3828	635	349,25	60	3810	85	28,4	241,01	3	28,35	8,505
63	Hà Huy Tập	1322	60,86	8044	1292	710,6	60	7752	10	31,0	30,23	5	23	11,5
64	Vũng Áng	150	53,10	796	25	13,75	53,5	133,75	30	29,0	87	30	29	87
65	Sông Trí	571	49,68	2838	571,2	314,16	50,5	2884,56	61	29,0	175,45	35	29	101,5
66	Hoành Sơn	55	57,31	315	55	30,25	57,5	316,25	16	29,0	46,4	16	29	46,4
67	Hải Ninh	427	54,28	2319	427	234,85	54,5	2327,15	71	29,0	204,45	71	29	205,9
68	Bắc Hồng Lĩnh	866	60,11	5207	805	442,75	60	4830				6,5	25	16,25
69	Nam Hồng Lĩnh	957	62,14	5947	917	504,35	60	5502						

PHỤ LỤC 02: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT RAU, NGÔ VỤ XUÂN 2027

TT	Xã, phường	Rau các loại						Cây Ngô					
		Kết quả vụ Xuân năm 2026			Kế hoạch vụ Xuân năm 2027			Kết quả vụ Xuân năm 2026			Kế hoạch vụ Xuân năm 2027		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn tỉnh	**5.835**	**85,75**	**50.034**	**5.705**	**85,37**	**48.701**	**7.144**	**63,08**	**45.064**	**7.058**	**59,26**	**41.841**
1	Thạch Lạc	149,01	95,8	1.428	150	96	1438	1,85	40	7	2	30	6
2	Đồng Tiến	174,35	79,9	1.393	266,5	80	2129				15	40	60
3	Thạch Khê	121,03	91,3	1.105	120	91	1095				2	30	6
4	Cẩm Bình	197,9	103,3	2.044	190	103	1962	1	35	4	1	20	2
5	Kỳ Xuân	80,1	94,1	754	80	94	753	55	45	248	55	35	193
6	Kỳ Anh	83,19	79,9	664	95	80	666	39	48	187	15,8	34,8	55
7	Kỳ Hoa	89	85,6	762	90	86	770	9,6	40	38	10	30	30
8	Kỳ Văn	58,06	94,7	550	60	95	568	25	45	113	25	35	88
9	Kỳ Khang	85,8	91,3	783	75	91	685	6	40	24	6	32	19
10	Kỳ Lạc	67,95	86,0	584	20	86	172	175	60	1.050	80	50	400
11	Kỳ Thượng	60,77	82,7	502	60	83	496	60,8	65	395	60	55	330
12	Cẩm Xuyên	182,87	99,3	1.815	186	99	1846	8,05	35	28	15	28	42
13	Thiên Cầm	47,88	100,4	481	48	100	482	5	40	20	5	30	15
14	Cẩm Duệ	120	98,4	1.181	120	98	1181	85	40	340	85	31	264
15	Cẩm Hưng	171,87	100,2	1.722	190	100	1903	29	40	116	22	28	62
16	Cẩm Lạc	188	102,1	1.920	188	102	1920	32,3	40	129	33	29	96
17	Cẩm Trung	110,5	109,7	1.212	110	110	1206						
18	Yên Hòa	160,39	97,5	1.563	150	97	1462	9	35	32	8	29	23

19	Thạch Hà	97,79	95,8	937	100	96	958	14,1	35	49			0
20	Toàn Lưu	158,25	75,3	1.192	155	75	1167	64,5	50	323	60	30	180
21	Việt Xuyên	103,59	79,8	826	120,3	80	959	29,7	45	134	29,7	40	119
22	Đông Kinh	99,85	84,0	839	130	84	1092	5,2	40,71	21	5,5	41	23
23	Thạch Xuân	97,75	91,3	892	90	91	822	22,25	47	105	30	20	60
24	Lộc Hà	145,28	81,4	1.182	138	81	1123	32,5	47	153	23,5	24,8	58
25	Hồng Lộc	42,98	85,6	368	42	86	359						
26	Mai Phụ	120,25	76,6	922	38	77	291	12,3	39,11	48	17	39	66
27	Can Lộc	174,3	86,7	1.511	174	87	1509	18	47	85	18	47	85
28	Tùng Lộc	76,74	86,7	665	53	87	460	12	38	46	8,5	38	32
29	Gia Hanh	124,58	74,4	927	7	74	52	20,76	45	93	20	45	90
30	Trường lưu	91,08	60,4	550	92	60	555	21,8	50	109	22	47	103
31	Xuân Lộc	75,88	89,1	676	76	89	677	18,6	45	84	12	35	42
32	Đồng Lộc	155,46	79,9	1.242	160	80	1278	66,2	60	397	70	46	322
33	Tiên Điền	94,62	91,3	864	95	91	867	203,6	64	1.303	203	53	1.076
34	Nghi Xuân	104,73	74,2	777	155	74	1150	265	62	1.643	261	60	1.566
35	Cổ Đạm	112,93	91,3	1.031	50	91	456	97	58	563	90	45	405
36	Đan Hải	53,67	74,2	398	53,4	74	396	200	58	1.160	230	42	966
37	Đức Thọ	88,38	74,2	655	115	74	853	324	65	2.106	320	65	2.080
38	Đức Đồng	39	78,8	307	37	79	292	306	68	2.081	291	57	1.659
39	Đức Quang	72,03	79,9	575	73	80	583	133	64	851	133	60	798
40	Đức Thịnh	77,07	77,6	598	84	78	652	109,5	64	701	110	52	572
41	Đức Minh	50,47	68,5	346	60	68	411	239,1	60	1.435	250	60	1.500
42	Hương sơn	53,51	89,0	476	93	89	828	320,53	67	2.148	304	66	2.006
43	Sơn Tây	23,12	81,0	187	26	81	211	106	67,5	716	106	68	657
44	Tứ Mỹ	76,08	83,3	634	65	83	541	230	68	1.564	230	68	1.564
45	Sơn Giang	67,9	84,4	573	65	74	481	275	66,5	1.829	268	65	1.742
46	Sơn Tiến	112,06	74,2	831	95	74	705	559	64	3.578	540	64	3.456
47	Sơn Hồng	20,49	68,5	140	40	68	274	167,45	66	1.105	168,63	66	1.113

48	Kim Hoa	58,25	81,4	474	79,4	81	646	230	65	1.495	250	62	1.550
49	Vũ Quang	27,05	70,3	190	27	70	190	245,73	64	1.573	246	63,5	1.562
50	Mai Hoa	36,18	143,4	519	36,2	143	519	205	66	1.353	205	64	1.312
51	Thượng Đức	25	70,7	177	25	71	177	304,49	65	1.979	305	63	1.922
52	Hương Khê	43,5	60,5	263	62	60	375	115	67,1	772	115	67	771
53	Hương Phố	83,47	77,6	648	84	78	652	373,75	68	2.542	374	60	2.244
54	Hương Đô	42	71,9	302	42	72	302	156	68	1.061	146	68	993
55	Hà Linh	27,37	79,9	219	30	80	240	240	68	1.632	260	70	1.820
56	Hương Bình	66,98	79,9	535	60	80	479	272	63,75	1.734	275	65	1.788
57	Phúc Trạch	49,32	57,1	281	50	57	285	172,5	68	1.173	172,5	68	1.173
58	Hương Xuân	65	74,2	482	65	74	482	314	68	2.135	320	67	2.144
59	Sơn Kim 1	10	72,1	72	10	72	72	35	40	140	35	30,5	107
60	Sơn Kim 2	15,69	87,9	138	12	88	105	40	56,5	226	42	56	235
61	Thành Sen	22,14	85,6	189	22	86	188						0
62	Trần Phú	76,82	86,7	666	2,5	87	22	1	30,37	3	6	30,37	18
63	Hà Huy Tập	182,09	78,7	1.434	180	79	1417				3	29	9
64	Vũng Áng	17,5	80,7	141	18	81	145	11,6	40	46	12	40	48
65	Sông Trí	42,55	72,9	310	70,5	73	514	5,15	34	18	4,8	34	16
66	Hoành Sơn	16	74,2	119	16	74	119	3,35	30	10	3,5	30	11
67	Hải Ninh	55,07	82,7	456	55	83	455	3	34	10	3	34	10
68	Bắc Hồng Lĩnh	74,23	69,6	517	40	70	278	1,5	40	6	20	40	80
69	Nam Hồng Lĩnh	39,93	79,9	319	38	80	304	0			0		0

PHỤ LỤC 03: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT KHOAI LANG, ĐẬU CÁC LOẠI VỤ XUÂN 2027

TT	Xã, phường	Khoai lang						Đậu các loại					
		Kết quả vụ Xuân năm 2026			Kế hoạch vụ Xuân năm 2027			Kết quả vụ Xuân năm 2026			Kế hoạch vụ Xuân năm 2027		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn tỉnh	**1.419**	**89,93**	**12.761**	**1.300**	**90,3**	**11.730**	**303**	**10,2**	**308**	**336**	**10,7**	**359**
1	Thạch Lạc	18,23	80	146	18,5	80	148	3,65	10	4	4	8	3
2	Đồng Tiến	41	78	320	5	78	39	4,7	15	7	26	16	42
3	Thạch Khê	57	92	524	50	92	460	13,2	10,5	14	5	8	4
4	Cẩm Bình	2	70	14	1	70	7	0,3	9	0	0		0
5	Kỳ Xuân	35	88,5	310	40	88,5	354	8	9,5	8	8,5	9,5	8
6	Kỳ Anh	29	85	247	14,2	84,5	120	4,1	8	3	0		0
7	Kỳ Hoa	4,4	75	33	5	75	38	4,6	10	5	4,6	8	4
8	Kỳ Văn	16,35	86,2	141	20	86	172	10,5	9,2	10	10	9	9
9	Kỳ Khang	23	86	198	23	86	198	8	9	7	10	9	9
10	Kỳ Lạc	14,93	86,17	129	16	86,17	138	15,6	10	16	4	10	4
11	Kỳ Thượng	25,6	82	210	26	82	213	9,1	10,5	10	9	9	8
12	Cẩm Xuyên	21,76	86	187	11	86	95	8,08	11,4	9	15,4	11,4	18
13	Thiên Cầm	15,5	88,6	137	16	89	142	3	11,5	3	3	11	3
14	Cẩm Duệ	64,27	92,5	594	65	92	598	20,65	11,5	24	21	11,5	24
15	Cẩm Hưng	7,24	69	50	28,4	69	196	13,14	10,5	14	34,5	11,2	39
16	Cẩm Lạc	49,5	95	470	50	95	475	34,5	11,8	41	35	10,9	38
17	Cẩm Trung	12	78	94	12	78	94	8,5	11,3	10	8,5	11,5	10
18	Yên Hòa	39,8	70	279	40	70	280	16,95	10,5	18	17	10,5	18

19	Thạch Hà	25	82	205	25	82	205	7,1	10	7	7	8	6
20	Toàn Lưu	21,8	65	142	20	65	130	5,8	8	5	5	8	4
21	Việt Xuyên	15,2	78,8	120	15	79	119	16,7	10,12	17	16,7	10,3	17
22	Đông Kinh	21,4	76,22	163	21,5	76,3	164	3,4	10,62	4	3,5	11	4
23	Thạch Xuân	9,2	100	92	16	100	160	0,9	10	1	4	10	4
24	Lộc Hà	45	135,4	609	45	135	608	8,48	5,67	5	7,6	8,2	6
25	Hồng Lộc	0		0	5	75	38	3,6	8	3	2	8	2
26	Mai Phụ	29,3	95	278	25	95	238	24,45	9,34	23	8,5	9,34	8
27	Can Lộc	16	84	134	15	84	126	15,7	11	17	20	11	22
28	Tùng Lộc	9	84	76	9,5	84	80	0,7	11	1	5	12	6
29	Gia Hanh	7,4	65,22	48	5	65	33	15,8	9	14	5	6,7	3
30	Trường lưu	17,5	80	140	18	80	144	0		0	0		0
31	Xuân Lộc	5,2	78,01	41	6	76	46	5,8	8,6	5	6	9	5
32	Đồng Lộc	15	65	98	15	65	98	2	12	2	2,5	12	3
33	Tiên Điền	74,1	110	815	74	110	814	0		0	0		0
34	Nghi Xuân	175	125	2188	150	125	1.875	0		0	0		0
35	Cổ Đạm	36,5	95	347	37	95	352	0		0	0		0
36	Đan Hải	82	75	615	82	80	656	0		0	0		0
37	Đức Thọ	0		0	0		0	0		0	0		0
38	Đức Đồng	36	80	288	20	80	160	0		0	0		0
39	Đức Quang	0		0			0	0		0	0		0
40	Đức Thịnh	0		0			0	0		0	0		0
41	Đức Minh	6,1	70	43	3	70	21	0		0	0		0
42	Hương sơn	6,1	80	49	8	80	64	0		0	15	12	18
43	Sơn Tây	6,3	72	45	6	70	42	0		0	0		0
44	Tứ Mỹ	18,83	70	132	7	70	49	0		0	0		0
45	Sơn Giang	8,5	80	68	7	70	49	0		0	0		0
46	Sơn Tiến	23,5	60,5	142	21	60,5	127	0		0	0		0
47	Sơn Hồng	0,2	70	1	0		0	0		0	0		0

48	Kim Hoa	5	68	34	13	68	88	0		0	0		0
49	Vũ Quang	0		0	0		0	0		0	0		0
50	Mai Hoa	9,12	85,1	78	9	85,1	77	0		0	0		0
51	Thượng Đức	4,9	70	34	5	70	35	0		0	0		0
52	Hương Khê	15,8	85	134	16	85	136	0		0	0		0
53	Hương Phố	16	76	122	16	76	122	0		0	0		0
54	Hương Đô	14	75	105	14	75	105	0		0	0		0
55	Hà Linh	7,5	75	56	7	75	53	0		0	6	8	5
56	Hương Bình	50	80	400	50	80	400	0		0	0		0
57	Phúc Trạch	4,1	50	21	4	50	20	0		0	0		0
58	Hương Xuân	10	82	82	10	82	82	0		0	0		0
59	Sơn Kim 1	3	70	21	3	70	21	0		0	0		0
60	Sơn Kim 2	1,52	70	11	2	70	14	0		0	0		0
61	Thành Sen	0,07	74	1	0,1	74	1	0,5	8	0	0,5	8	0
62	Trần Phú	6	62,4	37	3,5	62,4	22	0		0	2,5	10,2	3
63	Hà Huy Tập	40,9	76	311	5	78	39	1	7,5	1	1	8	1
64	Vũng Áng	5	70	35	5	70	35	1	4	0,4	1	5	1
65	Sông Trí	10	75	75	10	72,3	72	1	9	1	0		0
66	Hoành Sơn	7,5	80	60	8	80	64	2	10	2	2	10	2
67	Hải Ninh	21	85	179	21	85	179	0		0	0		0
68	Bắc Hồng Lĩnh	0		0	0		0	0		0	0		0
69	Nam Hồng Lĩnh	0,9	70	6	1	70	7	0		0	0		0

Phụ lục 4: Sản xuất lúa tại các vùng quy hoạch năng suất, chất lượng cao Và Kế hoạch sản xuất lúa tưới ngập khô xen kẽ vụ Xuân 2027

TT	Xã, phường	Vùng quy hoạch lúa chất lượng cao (theo Quyết định số 1006/QĐ-UBND		Kế hoạch sản xuất lúa tưới ngập khô xen kẽ vụ Xuân 2027		
		Tổng số khoảnh đất	Diện tích khoảnh (ha)	Tổng	Diện tích Viện Bắc Trung Bộ triển khai (ha)	Diện tích UBND xã, phường chỉ đạo triển khai điều tiết nước và hướng dẫn người dân thực hiện (ha)
Tổng		**766**	**23866,6**	**7523**	**4271,16**	**3274**
1	Thiên Cầm	37	998,06	548	548,33	0
2	Cẩm Hưng	28	968,41	308	143,45	164
3	Cẩm Xuyên	28	914,17	500	500,29	0
4	Cẩm Lạc	26	817,59	150		150
5	Yên Hòa	16	778,55	250	173,29	77
6	Cẩm Duệ	12	332,47	326	326,02	0
7	Đức Quang	18	570,02	271	270,65	0
8	Đức Thịnh	16	1104,51	500	484,64	15
9	Tùng Lộc	14	925,05	200	115,24	85
10	Xuân Lộc	26	1099,99	746	745,92	0
11	Can Lộc	29	947,76	319	212,97	106
12	Gia Hanh	25	1192,74	200	80,05	120
13	Cẩm Bình	37	905,6	300	206,9	102
14	Đông Kinh	18	663,69	250	201,75	48
15	Kỳ Anh			350	193,29	157
16	Toàn Lưu	11	233,88	150		150
17	Đồng Tiến	18	427,5	200		200
18	Hà Huy Tập	19	411	200		200
19	Thạch Lạc	24	263,9	150		150
20	Thạch Xuân	31	808,9	150		150
21	Hồng Lộc	20	620,88	150		150
22	Trường Lưu	29	1259,04	100		100
23	Đồng Lộc	26	1123,57	150		150
24	Nam Hồng Lĩnh			150	68,37	95
25	Kỳ Khang			200		200
26	Bắc Hồng Lĩnh	3	80	100		100
27	Cổ Đạm	7	308,01	100		100
28	Đức Thọ	15	310,43	100		100
29	Đức Đồng			30		30
30	Kỳ Xuân			125		125
31	Kỳ Văn			100		100

32	Cẩm Trung	11	226,72	100		100
33	Thạch Hà	19	300,62	25		25
34	Việt Xuyên	15	453,2	25		25
35	Thạch Khê	8	158,41			
36	Phường Trần Phú	11	222,7			
37	Thượng Đức	3	130,06			
38	Mai Hoa	1	30,86			
39	Vũ Quang	8	70,96			
40	Tiên Điền	2	76,33			
41	Nghi Xuân	4	366,02			
42	Hương Khê	2	182			
43	Hương Phố	10	406,31			
44	Hương Đô	4	66			
45	Hà Linh	10	136,5			
46	Hương Bình	6	228,1			
47	Phúc Trạch	1	85			
48	Hương Xuân	4	138,7			
49	Mai Phụ	16	479,37			
50	Lộc Hà	8	230,4			
51	Đức Đồng	12	180,69			
52	Đức Minh	9	133,11			
53	Kim Hoa	10	202,27			
54	Sơn Giang	8	164,33			
55	Sơn Kim 2	1	11,76			
56	Hương Sơn	8	172,63			
57	Sơn Tây	5	35,88			
58	Sơn Hồng	4	56,3			
59	Sơn Tiến	8	340,2			
60	Tứ Mỹ	13	435,9			
61	Kỳ Lạc	4	36,84			
62	Kỳ Thượng	8	42,71			

Phụ lục 5: Danh mục các giống lúa để các địa phương căn cứ vào điều kiện có thể bố trí cơ cấu hợp lý và các giống tiếp tục đưa vào xây dựng mô hình trình diễn vụ Xuân 2027

STT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Quyết định công nhận
	Danh mục các giống lúa để các địa phương căn cứ vào điều kiện có thể bố trí cơ cấu hợp lý vụ Xuân 2027		
I	**Giống lúa thuần**		
1	Hana số 7	120-125	Số 164/QĐ-TT-CLT ngày 18/8/2020
2	ĐB6	110-115	Số 371/QĐ-TT-CLT ngày 30/11/2022
3	RVT	120-125	Số 372/QĐ-TT-CLT ngày 30/11/2022
4	N24	130-135	Số 209/QĐ-TT-CLT ngày 1/10/2020
5	Hạt vàng 36	120-125	Số 459/QĐ-TT-CLT ngày 5/12/2023
6	DT 39 Quế Lâm	120-125	Số 275/QĐ-TT-CLT ngày 23/6/2015
7	TĐ25	120-125	Số 377/QĐ-TT-CLT ngày 16/8/2024
8	AYT77	120-125	Số 192/QĐ-TT-CLT ngày 22/5/2023
9	HG12	120-125	Số 191/QĐ-TT-CLT ngày 22/5/2023
10	LP5	120-125	Số 4942/QĐ-BNN-TT ngày 24/12/2019
11	HN6	110-115	Số 2694/QĐ-BNN-TT ngày 30/7/2019
12	ĐT37	120-125	Số 584/QĐ-TT-CLT ngày 28/12/2016
13	DK6	120-125	Số 529/QĐ-TT-CLT ngày 8/11/2024
14	QP5	120-125	Số 766/QĐ-TT-CLT ngày 7/3/2019
15	Hương Cốm 4	120-125	Số 3062/QĐ-BNN-TT ngày 19/7/2016
16	Hana 318	120-125	Số 71/QĐ-TT-CLT ngày 14/4/2020
II	**Giống lúa lai**		
1	Long Hương 8117	130-135	Số 102/QĐ-TT-CLT ngày 29/5/2020
2	Ly2099	130-135	Số 4401/QĐ-BNN-TT ngày 7/11/2018
3	MHC2	130-135	Số 4409/QĐ-BNN-TT ngày 19/11/2019
4	VT333	130-135	Số 455/QĐ-TT-CLT ngày 4/12/2023
5	Lai thơm 6	120-125	Số 5098/QĐ-BNN-TT ngày 31/12/2019
6	CS04	130-135	Số 181/QĐ-TT-CLT ngày 22/4/2024
7	VT868	130-135	Số 312/QĐ-TT-CLT ngày 25/10/2022
8	VT404	130-135	Số 278/QĐ-TT-CLT ngày 5/10/2022

PHỤ LỤC 6: LỊCH THỜI VỤ GIEO CẤY LÚA VỤ XUÂN 2027

TT	Cơ cấu giống	TGST (ngày)	Thời gian bắc mạ		Dự kiến thời gian cấy	
			Dương lịch	Âm lịch	Dương lịch	Âm lịch
I	**Nhóm giống chủ lực**					
1	Nhị ưu 838, N87, Nếp 98, Thái Xuyên 111	130-135	05-10/01/2027	28/11-3/12/2026	30/01-03/02/2027	23-27/12/2026
2	Bắc Thịnh, Hà Phát 3, Khang dân đột biến, Khang dân 18, ADI168, VNR20, TBR97	120 - 125	15-20/01/2027	8-13/12/2026	9-13/02/2027	4-8/01/2027
3	BT09	110-115	25-30/1/2027	18-23/12/2026	15-20/02/2027	10-15/01/2027
II	**Các giống lúa để các địa phương căn cứ vào điều kiện có thể bố trí cơ cấu hợp lý**					
1	Long Hương 8117, Nếp 97, MHC2, CS04 N24, Ly2099, VT333, VT404, VT868	130-135	05-10/01/2027	28/11-3/12/2026	30/01-03/02/2027	23-27/12/2026
2	Hana số 7, Hana 318, RVT, DK6, AYT77, DT 39 Quế Lâm, HG12, Hương Cốm 4, LP5, QP5, ĐT37	120 - 125	15-20/01/2027	8-13/12/2026	9-13/02/2027	4-8/01/2027
3	ĐB6, HN6, Lai thơm 6	110-115	25-30/1/2027	18-23/12/2026	15-20/02/2027	10-15/01/2027

Ghi chú:

- Đối với những địa phương có lợi thế về địa hình, tưới tiêu thuận lợi và có tập quán gieo, lịch gieo theo thời vụ bắc mạ. Các địa phương căn cứ vào điều kiện sinh thái, chế độ canh tác của từng vùng, từng địa phương, thời gian sinh trưởng của từng giống để bố trí lịch thời vụ gieo cấy phù hợp trong khung lịch thời vụ của tỉnh.

- Những vùng đất tốt thâm canh cao gieo cấy cuối lịch thời vụ, những vùng đất xấu thâm canh thấp gieo cấy đầu lịch thời vụ